



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

BAN CHỈ ĐẠO THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tuần 48 (từ 28/11 - 2/12/2016)

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

Tài liệu tham khảo

(Phát hành thứ 6 hàng tuần)

Cơ quan thường trực

**CỤC CHẾ BIẾN
NÔNG LÂM THỦY SẢN
VÀ NGHỀ MUỐI**

Địa chỉ:

Số 10 Nguyễn Công Hoan
Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 84.4.37711210

Fax: 84.4.37711125

Email: thuongmai.cb@mard.gov.vn

Website: chebien.mard.gov.vn

Chịu trách nhiệm nội dung

**TRUNG TÂM
TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ**

Địa chỉ:

Số 2 - Ngọc Hà - Ba Đình
Hà Nội

Điện thoại: 84.4.37341635

Fax: 84.4.38230381

Email: trangtin@mard.gov.vn

Website: www.mard.gov.vn



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG NÔNG LÂM THỦY SẢN TRONG TUẦN

TÌNH HÌNH CHUNG

Tuần qua, số liệu lạc quan của kinh tế Mỹ và lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ tăng hỗ trợ đồng USD, tiếp tục củng cố khả năng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tăng lãi suất trong tháng 12 này.

Thị trường thế giới: Giá gạo Thái Lan tăng nhẹ trong tuần qua do nguồn cung hạn chế vào cuối vụ thu hoạch, trong khi giá chào bán gạo xuất khẩu của Ấn Độ và Việt Nam giảm do nhu cầu yếu.

Giá cà phê giảm do thông tin thời tiết thuận lợi tại nhà sản xuất cà phê hàng đầu Brazil và dự báo nguồn cung cà phê của Việt Nam tăng lên trong những tuần tới do vụ thu hoạch tại đây đang tăng tốc để kết thúc vào cuối tháng 12.

Giá đường giảm do thị trường đưa ra những thông tin dự báo sản lượng đường thế giới sẽ thặng dư sau hai năm bị thâm hụt.

Tại thị trường Chicago, Mỹ, giá lợn hơi giao kỳ hạn tháng 12/2016 tăng do các nhà bán lẻ mua dự trữ hàng phục vụ cho dịp lễ Giáng Sinh và Năm mới.

Thị trường trong nước: Giá lúa, gạo tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) tuần qua tiếp tục biến động theo xu thế từ ổn định đến tăng nhẹ. Tình hình xuất khẩu gạo vẫn bế tắc mặc dù các doanh nghiệp xuất khẩu trong nước đã chủ động giảm giá chào bán.

Gần 1 tuần nay hoạt động thu mua lợn hơi xuất sang thị trường Trung Quốc bị tạm ngừng khiến giá lợn hơi giảm. Trứng gia cầm tăng giá mạnh do nhu cầu lớn từ các cơ sở nhà máy sản xuất bánh kẹo phục vụ cho dịp Tết, kết hợp với nguồn cung khan hiếm.

Giá thu mua hạt điều khô tại Bình Phước đã đạt mức kỷ lục do nhu cầu xuất khẩu tăng mạnh trong khi lượng điều thô trong dân không còn nhiều bởi vài tháng nữa mới đến vụ hoạch 2017. Sức mua nguyên liệu của các nhà máy chế biến tăng nhằm đáp ứng nhu cầu cuối năm đã đẩy giá chèn nguyên liệu Thái Nguyên tăng lên.

Giá tôm nước lợ các loại tại Tiền Giang tăng mạnh do đang trong thời điểm nghịch vụ, sản lượng tôm cung ứng cho thị trường hạn chế, trong khi đó nhu cầu tôm nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu của các nhà máy đang tăng.

LÚA GẠO



Thị trường thế giới: Giá gạo Thái Lan tăng nhẹ trong tuần qua do nguồn cung hạn chế vào cuối vụ thu hoạch, trong khi giá chào bán gạo xuất khẩu của Ấn Độ và Việt Nam giảm do nhu cầu yếu.

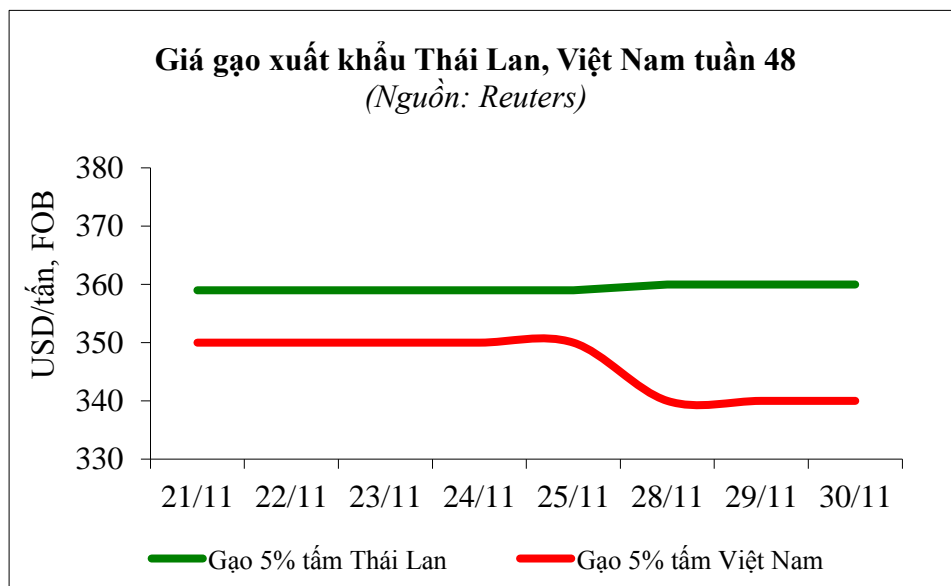
Trong tuần, gạo tiêu chuẩn 5% tấm của Thái Lan tăng lên mức 360 USD/tấn (FOB Băng Cốc), so với 350 – 359 USD/tấn tuần trước. Một vài nhà xuất khẩu mua vào khi giá thấp để bán ra sau này nên giá gạo cải thiện, trong khi nguồn cung đã giảm đáng kể. Theo Bộ Thương mại Thái Lan, xuất khẩu gạo đã hồi phục trở lại và nước này đang trên đà đạt mục tiêu xuất khẩu 9,5 triệu tấn gạo trong năm nay.

Tại Ấn Độ, gạo 5% tấm tuần qua giảm 2 USD/tấn xuống còn 348 – 352 USD/tấn do nhu cầu yếu, mặc dù nguồn cung bị thắt chặt trên thị trường giao ngay. Giá gạo Ấn Độ có thể điều chỉnh mạnh theo chiều hướng giảm thay vì tăng lên do động thái của chính phủ nước này đề xuất hủy bỏ tiền giấy mệnh giá cao.

Đầu tháng 11/2016, chính phủ Ấn Độ đã hủy bỏ sử dụng các tờ tiền mệnh giá 500 rupee và 1.000 rupee để hạn chế tham nhũng. Động thái này đã làm gián đoạn hoạt động giao dịch các mặt hàng nông sản như bông, gạo và đậu tương do phần lớn nông dân thích thanh toán bằng tiền mặt. Sản lượng lúa vụ hè của Ấn Độ dự báo đạt kỷ lục 93,88 triệu tấn trong niên vụ kết thúc vào tháng 6/2017 do lượng mưa dồi dào giúp tăng năng suất lúa sau nhiều năm hạn hán. Giá gạo Ấn Độ sẽ giảm trong 2 – 3 tuần tới khi khủng hoảng tiền mặt lắng xuống.

Ấn Độ hiện là nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, chủ yếu xuất khẩu gạo non-basmati sang các nước châu Phi và gạo basmati thượng hạng sang Trung Đông. Xuất khẩu gạo non-basmati từ tháng 4 – 8/2016 tăng 0,8% so với một năm trước lên mức 3 triệu tấn.

Gạo 5% tấm của Việt Nam tuần qua giảm xuống 340 USD/tấn (FOB cảng Sài Gòn), so với 340 – 350 USD/tấn tuần trước, song vẫn không thu hút được thêm khách hàng.



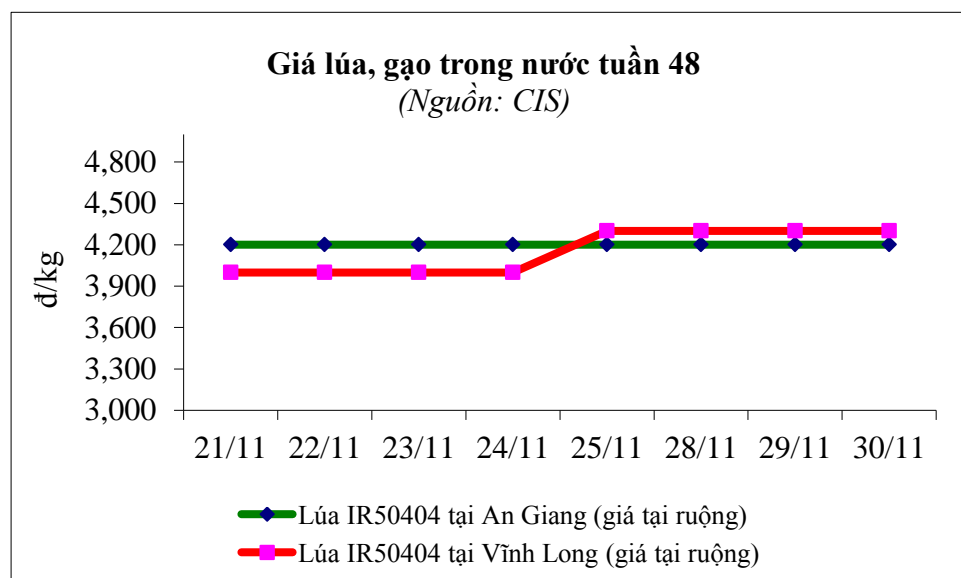
LÚA GẠO



Thị trường trong nước: Giá lúa, gạo tại các tỉnh ĐBSCL tuần qua tiếp tục biến động theo xu thế từ ổn định đến tăng nhẹ. Tình hình xuất khẩu gạo vẫn bế tắc mặc dù các doanh nghiệp xuất khẩu trong nước đã chủ động giảm giá chào bán.

Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, giá lúa tại các tỉnh ĐBSCL tuần qua diễn biến cụ thể như sau: tại An Giang, lúa IR50404 không đổi ở mức 4.200 đ/kg; lúa chất lượng cao OM 2514, OM 1490 ổn định ở mức 4.700 đ/kg. Tại Vĩnh Long, lúa IR50404 tăng 300 đ/kg, từ 4.000 đ/kg lên 4.300 đ/kg. Tại Bạc Liêu, giá thu mua lúa của Công ty Lương thực tỉnh ổn định ở mức tuần trước, chủng loại OM 5451 là 5.700 đ/kg (lúa khô); chủng loại OM 4900 là 5.800 đ/kg (lúa khô). Tại Kiên Giang, giá lúa tẻ thường giữ ở mức 5.300 đ/kg; lúa dài giảm nhẹ 100 đ/kg, từ mức 5.900 đ/kg xuống 5.800 đ/kg.

Văn phòng Chính phủ vừa có văn bản truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Trịnh Đình Dũng đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 4-11-2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo. Theo đó, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan đánh giá cụ thể kết quả thực hiện lộ trình xây dựng vùng nguyên liệu hoặc thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ thóc, gạo của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo giai đoạn 2015 - 2020 thời gian qua; nghiên cứu việc quy định thực hiện lộ trình này là điều kiện bắt buộc đối với thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo trong quá trình sửa đổi, bổ sung Nghị định số 109/2010/NĐ-CP.



LÚA GẠO



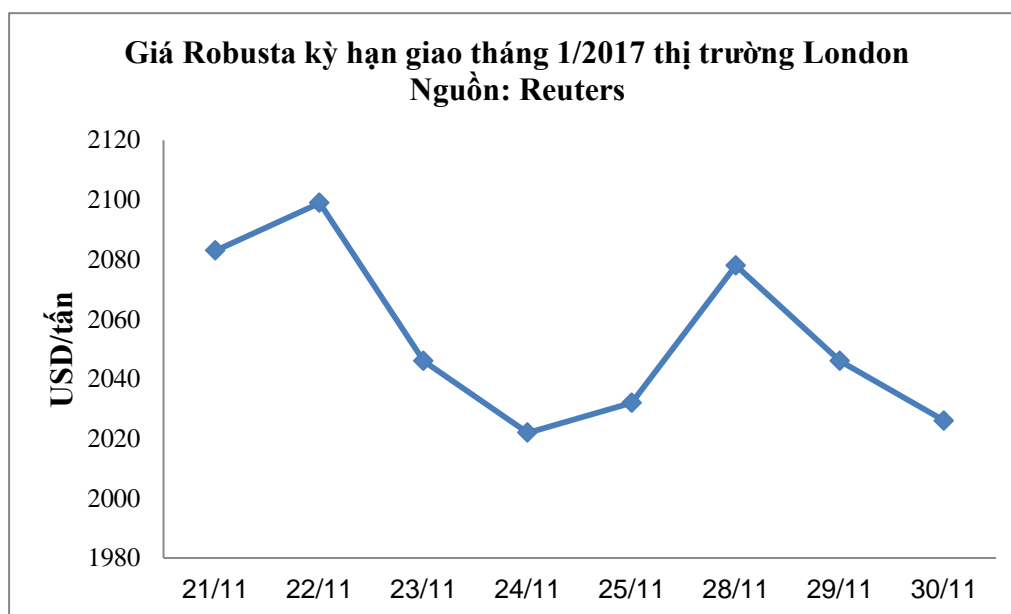
Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), Bộ Nông nghiệp và PTNT, khối lượng gạo xuất khẩu tháng 11/2016 ước đạt 353 nghìn tấn với giá trị đạt 156 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu gạo 11 tháng đầu năm 2016 ước đạt 4,54 triệu tấn và 2 tỷ USD, giảm 25% về khối lượng và giảm 20,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá gạo xuất khẩu bình quân 10 tháng đầu năm 2016 đạt 450 USD/tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2015. Trung Quốc vẫn tiếp tục đứng vị trí thứ nhất về thị trường nhập khẩu gạo của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2016 với 36% thị phần. Mười tháng đầu năm 2016 xuất khẩu gạo sang thị trường này đạt 1,51 triệu tấn và 678,7 triệu USD, giảm 22,5% về khối lượng và giảm 13,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Gana - thị trường nhập khẩu gạo lớn thứ hai của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2016 với 11,5% thị phần. Xuất khẩu gạo sang thị trường này 10 tháng đầu năm 2016 đạt 442,2 nghìn tấn và 217,1 triệu USD, tăng 38,6% về khối lượng và tăng 33,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Đáng chú ý là thị trường Indonesia – thị trường nhập khẩu gạo lớn thứ 4 của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2016 với 7,6% thị phần. Xuất khẩu gạo sang thị trường này đạt 359,6 nghìn tấn và 142,5 triệu USD, tăng 53% về khối lượng và tăng 53,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường có giá trị giảm mạnh là Philippin (61,6%), Malaysia (51,5%), Singapore (34,1%), Bờ Biển Ngà (29,1%), Hoa Kỳ (28,3%) và Hồng Kông (7,7%).

N.L.A

CÀ PHÊ



Thị trường thế giới: Thị trường cà phê thế giới biến động giảm nhẹ trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 1/2017 giảm 6 USD/tấn xuống còn 2.026 USD/tấn. Giá cà phê giảm do thông tin thời tiết thuận lợi tại nhà sản xuất cà phê hàng đầu Brazil và dự báo nguồn cung cà phê của Việt Nam tăng lên trong những tuần tới do vụ thu hoạch tại đây đang tăng tốc để kết thúc vào cuối tháng 12.



Hãng môi giới hàng hóa Marex Spectron dự báo cà phê arabica thặng dư 5,8 triệu bao sẽ bù đắp cho lượng thiếu hụt 5,6 triệu bao robusta trong vụ 2016/17. Hãng này đã dự báo thặng dư cà phê toàn cầu vụ 2016/17 ở mức 0,3 triệu bao (loại 60kg) so với mức thâm hụt 2 triệu bao vụ 2015/16.

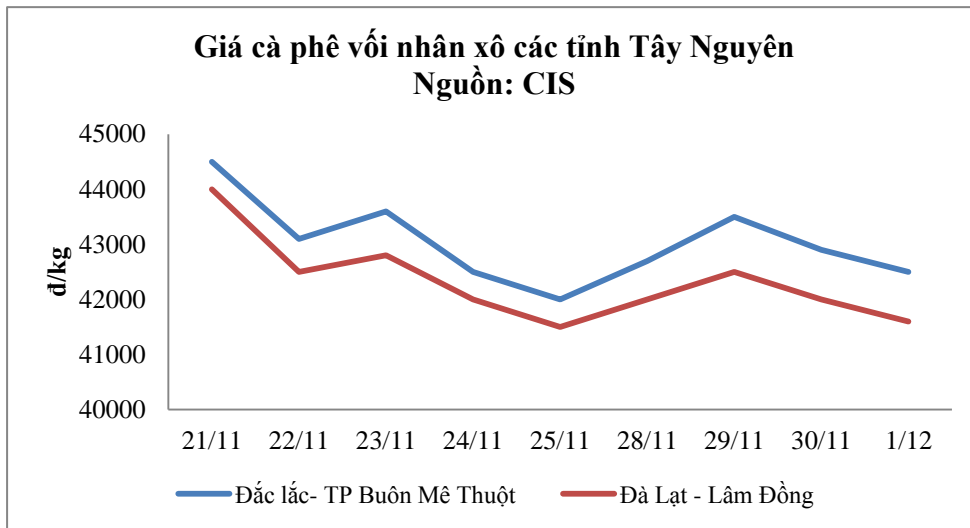
Theo Cơ quan Phân tích Safras & Mercado, kết thúc vụ 2016/17, nông dân cà phê Brazil đã bán được 68% trong tổng số 54,9 triệu bao cà phê. Hợp tác xã cà phê lớn nhất Brazil là Cooxupe dự báo đến hết năm nay xuất khẩu cà phê của hợp tác xã sẽ đạt gần 6,3 triệu bao, tăng gần 18,87% so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo Rabobank, cà phê sẽ là mặt hàng giảm giá sâu nhất trong năm 2017. Cà phê là một trong những mặt hàng tăng giá mạnh nhất trong năm 2016 với giá cà phê Arabica tương lai trên sàn New York tăng giá hơn 30% từ đầu năm đến nay và giá Robusta trên sàn Luân Đôn tăng hơn 40%. Mặc dù vẫn dự đoán thế giới sẽ thâm hụt cà phê năm thứ 4 liên tiếp trong niên vụ 2017/18 với mức thâm hụt khoảng 2 triệu tấn, Rabobank cho rằng sự giảm giá đồng tiền các nước sản xuất lớn sẽ hỗ trợ giá cà phê nội địa, thúc đẩy hoạt động bán ra và đẩy giá giảm.

Rabobank dự đoán giá cà phê Arabica tương lai kết thúc năm tới ở mức giá khoảng 149 cents/pound, thấp hơn nhiều so với mức giá hiện tại. Giá cà phê Robusta được dự đoán giảm xuống còn 2.040 USD/tấn, trong khi giá các hợp đồng tương lai cho thấy thị trường kỳ vọng mức giá 2.113 USD/tấn.



Thị trường trong nước: Thị trường cà phê trong nước diễn biến tăng nhẹ trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá cà phê vối nhân xô các tỉnh Tây Nguyên tăng 100 – 500 đ/kg lên 41.600 – 42.500 đ/kg. Giá cà phê Robusta giao tại cảng TP.HCM giữ mức 1.911 USD/tấn.



Vụ thu hoạch cà phê của Việt Nam đang tiến triển tốt trong những tuần gần đây sau khi bị trì hoãn do mưa vào cuối tháng 10 và đầu tháng 11. Tại vành đai cà phê Tây Nguyên, vụ 2016/17 thu hoạch được khoảng một nửa, trong khi ở một vài khu vực đã thu hoạch được 70%. Với tốc độ hiện tại, vụ thu hoạch sẽ kết thúc vào ngày 15/12, hơn nữa sản lượng năm nay thấp hơn nên vụ thu hoạch có thể sẽ kết thúc sớm hơn thường lệ. Thông thường, vụ thu hoạch thường kết thúc vào cuối tháng 12 hoặc đầu tháng 1/2017.

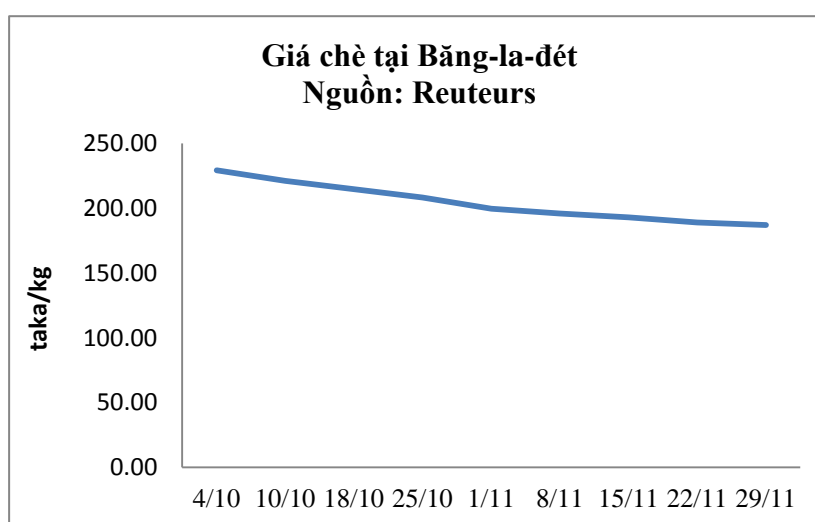
Theo Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột, một nửa vụ cà phê tại tỉnh Đắk Lắk đã được thu hoạch. Đắk Lắk là tỉnh trồng cà phê lớn của Việt Nam với khoảng 1/3 tổng sản lượng. Giá tăng trong năm nay đã khuyến khích nông dân thu hoạch nhanh hơn. Ước tính 25 - 30% sản lượng đã được thu hoạch so với khoảng 15% trong năm ngoái.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê, Bộ Nông nghiệp và PTNT, xuất khẩu cà phê trong tháng 11 năm 2016 ước đạt 101 nghìn tấn với giá trị đạt 218 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu cà phê 11 tháng đầu năm 2016 đạt 1,6 triệu tấn và 2,98 tỷ USD, tăng 36,1% về khối lượng và tăng 24,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá cà phê xuất khẩu bình quân 10 tháng đầu năm 2016 đạt 1.817 USD/tấn, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2015. Đức và Hoa Kỳ tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2016 với thị phần lần lượt là 15,2% và 13,2%. Giá trị xuất khẩu cà phê trong 10 tháng đầu năm 2016 ở hầu hết các thị trường chính của Việt Nam đều tăng so với cùng kỳ năm 2015, ngoại trừ thị trường Tây Ban Nha có giá trị giảm (giảm 6,3%) so với cùng kỳ năm 2015. Mười tháng đầu năm 2016, các thị trường có giá trị xuất khẩu cà phê tăng mạnh là Philippin (78,2%), Angiêri (66,2%), Trung Quốc (50%), Hoa Kỳ (46,7%), Đức (41,4%), Nga (17,7%) và Nhật Bản (16,2%).

CHÈ



Thị trường thế giới: Giá chè Bangladesh tiếp tục giảm khoảng 1% trong phiên đấu giá tuần này (29/11) do lượng cung chè chất lượng thấp cao hơn trong khi nhu cầu mạnh đối với chè chất lượng cao. Giá chè Bangladesh giao dịch trung bình ở mức 186,82 taka/kg (tương đương 2,5 USD/kg), so với 188,84 taka/kg trong phiên đấu giá trước (22/11). Nguồn cung chè chất lượng cao ở mức thấp trong khi nhu cầu người mua cao khiến doanh số bán trong phiên đấu giá giảm. Khoảng 33% lượng chè không giao dịch thành công trong tổng số 3.000 tấn chè được chào bán tại trung tâm đấu giá Chittagong tuần qua. Trong phiên đấu giá trước, khoảng 30% lượng chè đấu giá không thành công trong tổng số 2.700 tấn chào bán.



Trong phiên đấu giá tuần này (29/11) tại Mombasa, giá chè loại tốt nhất của Kenya là Best Broken Pekoe Ones (BP1s) 3,58 - 4,15 USD/kg, giảm so với 3,60 - 4,35 USD/kg trong phiên đấu giá tuần trước. Hai loại chè PF1, PD cũng giảm giá so với tuần trước, chỉ có D1 tăng giá. Kenya là nước xuất khẩu chè đen hàng đầu thế giới và đây cũng là mặt hàng mang lại ngoại tệ nhiều nhất cho quốc gia này.

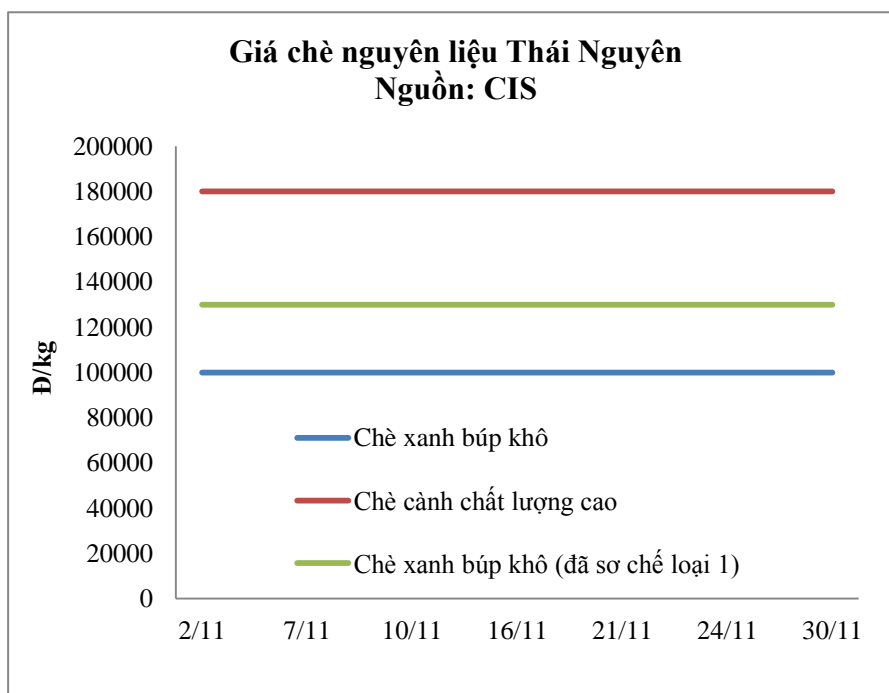
Loại chè	Giá tuần này (USD/kg)	Giá tuần trước (USD/kg)
BP1	3,58-4,15	3,60-4,35
PF1	3,60-4,04	3,68-4,15
PD	3,68-4,12	3,66-4,18
D1	3,92-4,24	3,68-4,16

CHÈ



Doanh thu lũy kế 10 tháng đầu năm 2016 cho các phiên đấu giá của Hiệp hội Thương mại chè Coonoor (CTTA) đã được công bố tăng 14,40% so với cùng kỳ năm 2015. Điều này xảy ra mặc dù khối lượng bán ra giảm 7.600 tấn do giá trung bình tăng mạnh khoảng 25 Rs/kg, theo một nhà phân tích các báo cáo thị trường. Đến tháng 10/2016, có 42 cuộc đấu giá đã được tiến hành tại CTTA khi giá trung bình tăng lên 96,52 Rs/kg từ mức 71,18 Rs/kg cùng kỳ năm 2015. Giá tăng mạnh đã kìm hãm sức mua dẫn đến khối lượng bán ra giảm xuống 41.000 tấn từ 48.6000 tấn cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá cao hơn bù đắp những mất mát trong khối lượng bán ra và đã giúp lợi nhuận tổng thể tăng 14,4% lên 3,957 tỉ rupee, so với 3,459 tỉ rupee trong cùng kỳ 2105.

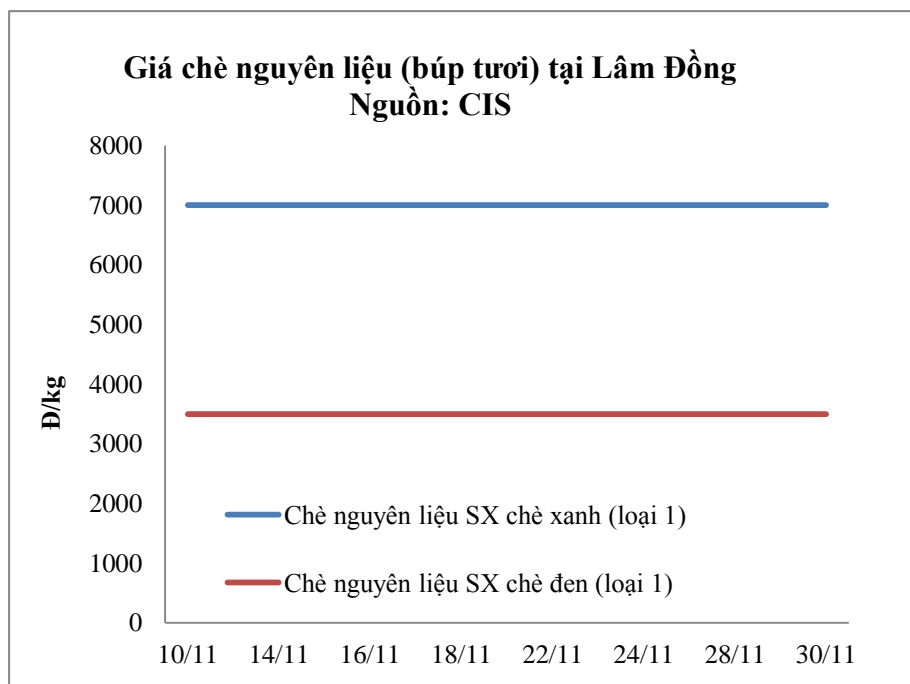
Thị trường trong nước: Tại Thái Nguyên, giá chè nguyên liệu tuần này biến động tăng nhẹ sau một thời gian dài ổn định. Cụ thể, giá chè cành chất lượng cao tăng 5.000 đ/kg lên 185.000 đ/kg, chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1) tăng 5.000 đ/kg lên 135.000 đ/kg, chè xanh búp khô ổn định ở mức 100.000 đ/kg. Sức mua nguyên liệu của các nhà máy chế biến tăng để đáp ứng nhu cầu cuối năm đã bắt đầu đẩy giá chè nguyên liệu tăng lên.



CHÈ



Trong khi đó, tại Bảo Lộc, Lâm Đồng, giá chè nguyên liệu hiện vẫn ổn định. Cụ thể, giá chè nguyên liệu (búp tươi) sản xuất chè xanh loại 1 giữ mức 7.000 đ/kg, giá chè nguyên liệu sản xuất chè đen là 3.500 đ/kg.



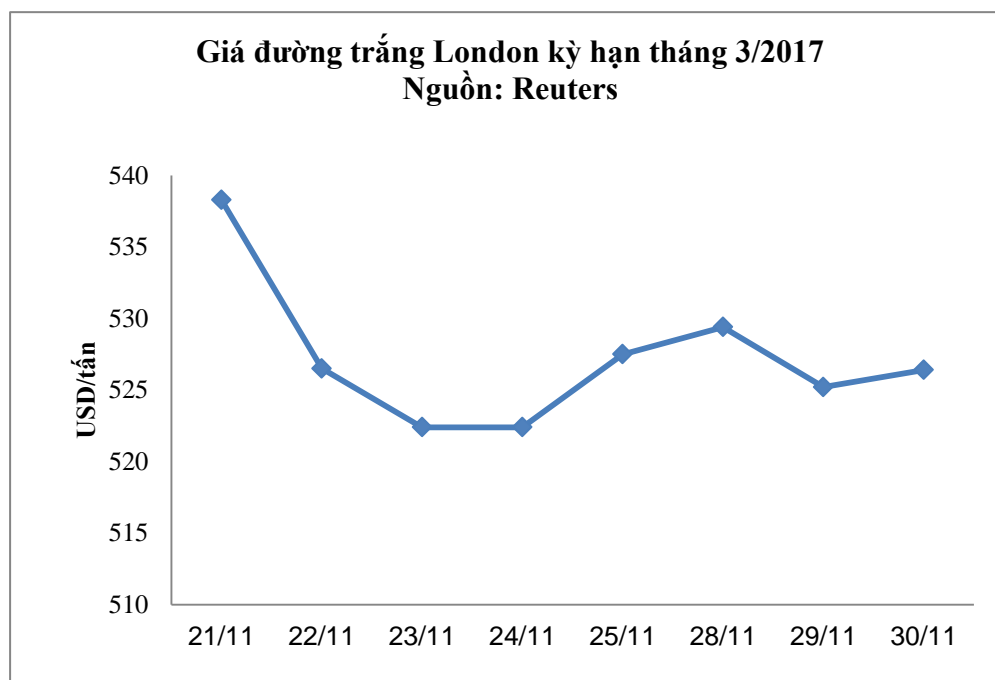
Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và PTNT, khối lượng xuất khẩu chè tháng 11 năm 2016 ước đạt 12 nghìn tấn với giá trị đạt 21 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu chè 11 tháng đầu năm 2016 đạt 118 nghìn tấn và 197 triệu USD, tăng 7,1% về khối lượng và tăng 4,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá chè xuất khẩu bình quân 10 tháng đầu năm 2016 đạt 1.656 USD/tấn, giảm 13,9% so với cùng kỳ năm 2015. Trong 10 tháng đầu năm 2016, khối lượng chè xuất khẩu sang Pakistan – thị trường lớn nhất của Việt Nam với 33,5% thị phần – tăng 1,8% về khối lượng nhưng giảm 8,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường có giá trị xuất khẩu chè tăng mạnh là Trung Quốc (gấp 2,09 lần), Indonesia (gấp 2,01 lần) và Malaysia (tăng 44,7%).

N.V.A

MÍA ĐƯỜNG



Thị trường thế giới: Thị trường đường thế giới biến động giảm nhẹ trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá đường trắng London kỳ hạn tháng 3/2017 giảm 1,1 USD/tấn xuống còn 526,4 USD/tấn. Giá đường giảm do thị trường đưa ra những thông tin dự báo sản lượng đường thế giới sẽ thặng dư sau hai năm bị thâm hụt.



Theo phân tích của Green Pool, thu hoạch mía tại khu vực sản xuất chính tại Trung Nam Brazil được dự báo giảm xuống mức thấp nhất trong 5 năm vào niên vụ 2017/18 – nhưng sản lượng mía giảm không ảnh hưởng tới sản lượng đường, thậm chí sản lượng đường được dự đoán tăng lên mức kỷ lục. Trong dự báo đầu tiên về vụ nghiền mía tại khu vực Trung Nam Brazil niên vụ 2017/18 từ tháng 4/2017 – 3/2018, Green Pool cho rằng sản lượng mía sẽ đạt 585 triệu tấn, giảm 12 triệu tấn so với niên vụ trước. Nguyên nhân chủ yếu là do các nhà máy nghiền mía đóng cửa hoạt động sớm hơn thường lệ và còn rất ít mía còn lại chưa thu hoạch. Tuy nhiên, sản lượng đường tại khu vực này, chiếm 90% tổng sản lượng đường của Brazil, sẽ tăng lên mức cao trong vụ thứ hai liên tiếp, lần này tăng 200.000 tấn lên 35,2 triệu tấn. Dự đoán trên phản ánh kỳ vọng hàm lượng đường trong mía trong niên vụ tới tăng và năng suất mía cũng tăng do thời gian sản xuất kéo dài hơn và cây mía sinh trưởng tốt hơn. Tuy nhiên, ước tính của Green Pool cũng phản ánh nhận định rằng các nhà máy sẽ tăng tỷ trọng mía dùng cho sản xuất đường hơn ethanol. Nhóm phân tích này dự báo sản xuất ethanol sẽ giảm 610 triệu lít, xuống chỉ còn 24,49 tỷ lít trong niên vụ 2017/18.

MÍA ĐƯỜNG



Thị trường trong nước: Tuần qua, giá bán buôn đường kính trắng trên thị trường Hà Nội duy trì mức 17.000 đ/kg, tại TP.HCM và miền Trung, giá ở mức 16.600 - 16.800 đ/kg. Giá bán buôn đường tinh luyện hiện khoảng 17.000 - 17.700 đ/kg. Giá bán lẻ đường trên thị trường ổn định, từ 18.000 – 21.000 đ/ kg. Dự báo, giá đường trong nước từ đây đến cuối năm có thể tăng nhẹ do nhu cầu cao về đường phục vụ sản xuất bánh kẹo, đồ uống trong dịp Tết nguyên đán sắp tới.

Niên vụ mía năm nay, toàn tỉnh Hậu Giang trồng được 10.900ha mía nguyên liệu. Đây được xem là vùng nguyên liệu mía đường lớn nhất ĐBSCL. Đến thời điểm này, người dân Hậu Giang đã thu hoạch khoảng gần 2.000ha, với năng suất đạt 105-115 tấn/ha. Thương lái mua mía tại rẫy với giá dao động từ 1.100-1.300 đ/kg, tăng 300 đ/kg so với cùng kỳ. Năm nay, mía đường nguyên liệu được đánh giá là đạt năng suất cao, giá bán cũng tăng cao so với năm trước. Tuy nhiên, người dân mang tâm lí găm hàng chờ giá mía tiếp tục tăng để kiếm thêm lợi nhuận, từ đó ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất của các nhà máy. Nguyên nhân người trồng mía chưa chịu thu hoạch mía bán là do năm nay diện tích mía toàn vùng ĐBSCL giảm nên sắp tới sẽ xảy ra tình trạng khan hiếm mía nguyên liệu khi các nhà máy trong vùng đồng loạt vào vụ ép. Mặt khác, năm nay người trồng mía không bị áp lực thu hoạch chạy lũ, vì vậy nông dân tiếp tục giữ mía chờ giá tiếp tục nhích lên.

Hiện nay mối lo ngại lớn nhất của các nhà máy đường trong vùng ĐBSCL là thiếu nguồn mía nguyên liệu để ép trong thời gian tới, bởi toàn vùng vụ này chỉ còn hơn 42.200ha mía, giảm hơn 6.000ha so với vụ mía trước.

HNN

HẠT ĐIỀU



Thị trường thế giới: Hiệp hội những nhà sản xuất điều Mozambique (Aicaju) đã đề xuất với Chính phủ Mozambique cấm xuất khẩu điều thô để bảo vệ nguồn cung điều cho các nhà máy chế biến điều trong nước trước tình trạng thương nhân Ấn Độ, Bangladesh và Pakistan đi qua Nampula (Mozambique) vào thời điểm diễn ra mùa vụ để thu mua trực tiếp. Hiện đang có nhiều tín hiệu tốt từ các vùng sản xuất điều của nước này. Viện Hạt điều quốc gia cho biết lượng hạt điều bán ra của nước này giai đoạn 2016/2017 kỳ vọng sẽ đạt 120.000 tấn, tăng khoảng 20.000 tấn so với năm ngoái.

Tại Ấn Độ, tuần này, giá hạt điều giao ngay tại thị trường Delhi nhìn chung ổn định ở mức giá của tuần trước. Theo đó, giá điều nhân vỡ 2 mảnh, 4 mảnh, 8 mảnh, điều nhân W240 và hạt điều số 180 tiếp tục duy trì mức giá của tuần trước là 747,5 Rs/kg; 735 Rs/kg; 637,5 Rs/kg; 895 Rs/kg và 1105 Rs/kg.

Tham khảo giá hạt điều giao ngay tại thị trường Delhi, Ấn Độ

ĐVT: Rs/kg

Ngày	Điều nhân vỡ 2 mảnh	Điều nhân W240	Điều nhân vỡ 4 mảnh	Điều nhân vỡ 8 mảnh	Hạt điều số 180
22/11	742,5	895	735	637,5	1105
23/11	747,5	895	735	637,5	1105
24/11	747,5	895	735	637,5	1105
28/11	747,5	895	735	637,5	1105
29/11	747,5	895	735	637,5	1105
30/11	747,5	895	735	637,5	1105

(Nguồn: *cashewinfo*)

Thị trường trong nước: Do nhu cầu xuất khẩu tăng mạnh trong khi lượng điều thô trong dân không còn nhiều bởi vài tháng nữa mới đến vụ hoạch 2017 và giá điều nhập khẩu đang ở mức cao, những hộ nông dân có tích trữ hạt điều hiện đang đẩy mạnh bán ra và thu lợi rất lớn. Hiện, giá thu mua hạt điều khô tại Bình Phước đã đạt mức kỷ lục là 54.000 đ/kg.

Khối lượng hạt điều nhập khẩu trong tháng 11/2016 ước đạt 52 nghìn tấn với giá trị đạt 95 triệu USD, đưa tổng khối lượng điều nhập khẩu 11 tháng đầu năm 2016 đạt 948 nghìn tấn với giá trị đạt 1,47 tỷ USD, tăng 16,9% về khối lượng và tăng 39,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015.

HẠT ĐIỀU



Nhu cầu nhập khẩu nhân điều vào cuối năm ở một số thị trường thường tăng cao, nhưng nhiều doanh nghiệp chế biến điều lại đang hết sức thận trọng trong việc tăng công suất chế biến, thậm chí còn giảm công suất bởi giá nguyên liệu đang ở mức đỉnh cao. Giá nguyên liệu tăng nhanh, rủi ro trong sản xuất cũng rất lớn bởi đơn hàng xuất khẩu thường được chốt giá hợp đồng từ trước. Để tránh rủi ro mua phải những lô hàng nhập khẩu kém chất lượng khi đưa vào chế biến rất dễ bị lỗi, các cơ sở nhỏ sản xuất đến đâu mua nguyên liệu tới đó.

Theo số liệu của Trung tâm Tin học và Thống kê, khối lượng hạt điều xuất khẩu tháng 11 năm 2016 ước đạt 29 nghìn tấn với giá trị 257 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu hạt điều 11 tháng đầu năm 2016 đạt 320 nghìn tấn và 2,59 tỷ USD, tăng 6,2% về khối lượng và tăng 18,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá hạt điều xuất khẩu bình quân 10 tháng đầu năm 2016 đạt 8.033 USD/tấn, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2015. Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hà Lan vẫn duy trì là 3 thị trường nhập khẩu điều lớn nhất của Việt Nam chiếm thị phần lần lượt là 34%, 14,2% và 13,5% tổng giá trị xuất khẩu hạt điều. Mười tháng đầu năm 2016, các thị trường có giá trị xuất khẩu hạt điều tăng mạnh là Israel (49,6%), Đức (47,5%), Trung Quốc (25,2%), Hà Lan (23,2%), Anh (23,1%) và Italia (19,4%).

T.T.P.

HẠT TIÊU



Thị trường thế giới: Ngoại trừ Sarawak (Malaysia), giá hạt tiêu ở hầu hết các nước sản xuất tăng lên trong tuần trước Sau khi giảm liên tục trong vài tháng qua, giá tiêu ở Indonesia cho thấy xu hướng ngày càng tăng. Giá tiêu xuất khẩu (FOB) tại các nguồn gốc cũng tăng lên.

Tại Ấn Độ tuần này, hạt tiêu giao ngay tiếp tục tăng nóng do nhu cầu tốt từ người dùng. Không có sẵn tiêu dung trọng cao trên thị trường, trong khi khủng hoảng thanh khoản tiếp tục diễn ra ở các thị trường chính khiến người mua không thể mua đủ số lượng. Trong khi đó, người bán lại đang đòi giá cao hơn. Tiêu chất lượng cao được chào bán ở mức giá 700 Rs/kg, bên mua trả giá 690 kg. Tương tự, người bán yêu cầu mức giá đối với tiêu Wayanad là 690 Rs/kg trong khi người mua chỉ trả 680 Rs/kg. Trên thị trường giao sau, không có giao dịch nào diễn ra.

Ngày 30/11, giá tiêu giao ngay ở mức 66.800 Rs/tạ (tương đương 9.748 USD/tấn) cho tiêu xô và 69.800 Rs/tạ (tương đương 10.186 USD/tấn) cho tiêu chọn, tăng 700 Rs so với cuối tuần trước. Trên Sàn Hiệp hội Gia vị (IPSTA), hợp đồng giao tháng 12/2016 và tháng 1/2017 tăng 2.000 Rs/tạ lên lần lượt 71.000 Rs/tạ (tương đương 10.361 USD/tấn) và 63.000 Rs/tạ (tương đương 9.193 USD/tấn), hợp đồng giao tháng 2/2017 giữ ổn định ở mức 58.000 Rs/tạ (tương đương 8.464 USD/tấn). Giá xuất khẩu của Ấn Độ hiện ở mức 10.800 USD/tấn C&F cho thị trường châu Âu và 11.050 USD/tấn cho thị trường Mỹ, ổn định so với cuối tuần trước.

Giá trong nước cao do nhu cầu tiêu thụ mạnh cùng với sự không sẵn có hàng cho xuất khẩu đã làm cho tiêu Malabar trở nên không cạnh tranh, dẫn đến các nhà xuất khẩu hạt tiêu Ấn Độ mất đi các thị trường nước ngoài truyền thống. Theo một nhà xuất khẩu tiêu Ấn Độ, do giá cao hơn, nhiều người mua hạt tiêu Ấn Độ đã chuyển sang Indonesia và Việt Nam và các nhà xuất khẩu sẽ khó khăn trong việc lấy lại thị trường đã mất từ Việt Nam hay Indonesia.

Theo thống kê từ Phòng Thương mại Cochin, tổng khối lượng xuất khẩu trong trong 8 tháng đầu năm 2016 thông qua cảng Kochi ở mức 8.631 tấn so với 16.167 tấn cùng kỳ năm 2015 - giảm 46,61%. Ở cấp quốc gia, tổng khối lượng xuất khẩu có thể đã chạm vào khoảng 9.500 tấn. Tiêu xuất khẩu của Ấn Độ chủ yếu là tiêu nhập khẩu tái xuất sau khi bổ sung giá trị.

Giá tiêu trong nước tại Ấn Độ cao hơn do năng suất thấp và chi phí sản xuất cao hơn ở bang trồng chính là Kerala, nơi năng suất mỗi ha khoảng 300 kg. Theo thống kê của Ban Gia vị Ấn Độ, Kerala sản xuất 30.000 tấn tiêu trong năm 2014-15 từ tổng diện tích là 85.430 ha, trong khi dự kiến sản lượng cho 2015-16 là 22.000 tấn.

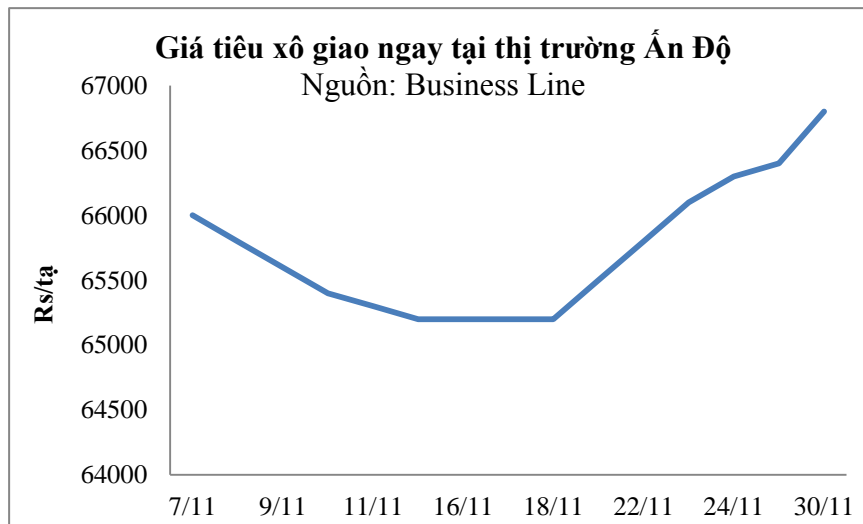
Ở Karnataka, người trồng tiêu có cách tiếp cận khoa học hơn nên đạt sản lượng cao hơn và đang gia tăng diện tích mỗi năm. Điều này sẽ sớm đưa Karnataka vượt Kerala trở thành bang sản xuất hạt tiêu lớn nhất Ấn Độ.

Sản lượng hạt tiêu Ấn Độ không đủ để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Nhu cầu nội địa ở mức khoảng 50.000 tấn, trong khi sản xuất trong nước trong 2015-16 ước đạt 48.500 tấn. Ngoài ra, việc thu vét (để đầu cơ) các cổ phiếu lớn của các tập đoàn thông qua các sàn giao dịch quốc gia, như đã xảy ra ở NCDEX trong thời gian gần đây, đã đẩy giá hạt tiêu Ấn Độ cao hơn nhiều so với giá quốc tế, bên cạnh việc làm cho người tiêu dùng phải trả một mức giá quá cao.

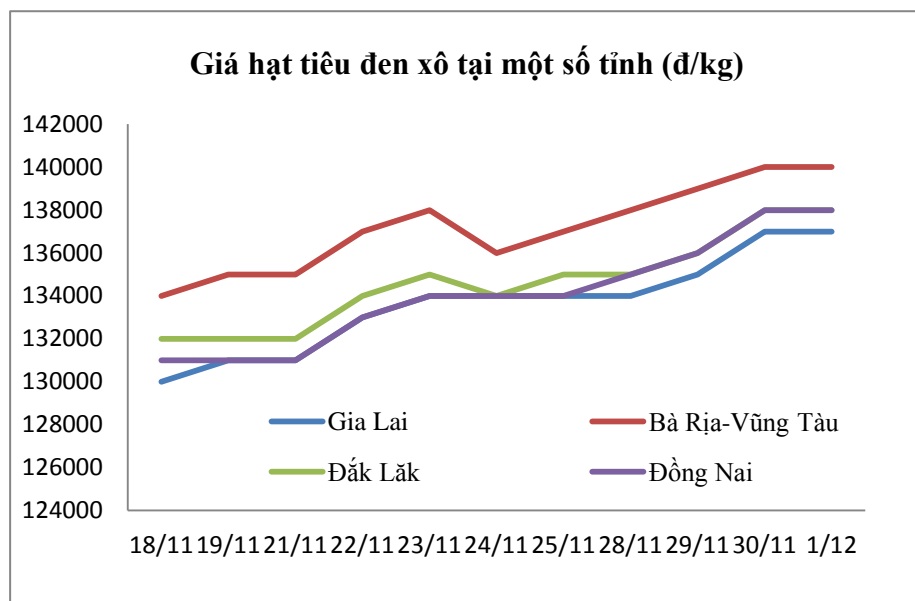
HẠT TIÊU



Theo nguồn tin thương mại, sản lượng mùa vụ năm 2017 có thể sẽ tốt hơn so với năm 2016 và giá có thể giảm phổ biến ở Ấn Độ. Đồng thời, mức giá thấp hơn của tiêu Việt Nam cũng sẽ tăng lên.



+ *Thị trường trong nước*: Giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tuần này tiếp tục xu hướng so với tuần trước khoảng 3.000 đ/kg. Ngày 1/12/2017, giá tiêu đen nguyên liệu tại một các vùng nguyên liệu Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đắk Lắk, Đồng Nai lần lượt ở mức 137.000 đ/kg, 140.000 đ/kg, 138.000 đ/kg, 138.000 đ/kg. Trong hai tuần qua, giá hạt tiêu ở hầu hết các nước sản xuất đều tăng sau khi giảm liên tục trong vài tháng qua. Giá FOB tại các nguồn gốc cũng tăng lên.



HẠT TIÊU



Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, khối lượng tiêu xuất khẩu tháng 11 năm 2016 ước đạt 10 nghìn tấn, với giá trị đạt 78 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu tiêu 11 tháng đầu năm 2016 đạt 170 nghìn tấn và 1,37 tỷ USD, tăng 36,7% về khối lượng và tăng 15,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá tiêu xuất khẩu bình quân 10 tháng đầu năm 2016 đạt 8.102 USD/tấn, giảm 15% so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường xuất khẩu tiêu lớn nhất của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2016 là Hoa Kỳ, các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất, Ấn Độ và Đức với 41,8% thị phần. Các thị trường có giá trị xuất khẩu tăng mạnh là Pakixtan (gấp 3,5 lần), Philippin (gấp 3,1 lần), Hoa Kỳ (35,3%), Ai Cập (23,1%), Ấn Độ (tăng 14,4%) và Tây Ban Nha (12,9%).

NVA

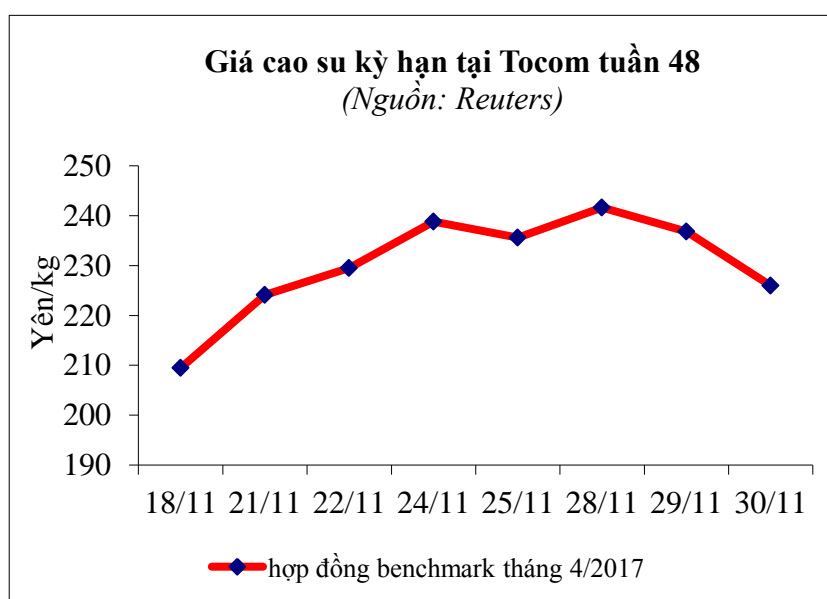


Thị trường thế giới: Thị trường cao su giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Tokyo, Nhật Bản (Tocom) tiếp tục xu hướng tăng nhờ sự tăng giá trên sàn giao dịch Thượng Hải, trước khi giảm nhẹ vào thời điểm hiện tại. Trong đó, hợp đồng benchmark tháng 4/2017 đạt mức cao nhất trong 1 năm rưỡi vào cuối phiên 28/11, đạt 241,6 yên/kg, mức cao nhất kể từ ngày 2/6/2015. Cùng với đó, giá cao su giao kỳ hạn tháng 5/2017 tại Sở giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng 670 NDT, lên 19.445 NDT (tương đương 2.815,87 USD)/tấn trong phiên giao dịch qua đêm.

Sau đó, thị trường cao su kỳ hạn Tocom bắt đầu giảm khi thị trường cao su Thượng Hải suy giảm do giá dầu giảm. Cuối phiên giao dịch 30/11, hợp đồng benchmark tháng 4/2017 ở mức 226 yên/kg, giảm 15,6 yên so với mức cao 18 tháng trước đó. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2017 tại Sở giao dịch kỳ hạn Thượng Hải giảm 1.015 NDT, xuống còn 18.100 NDT (tương đương 2.625,74 USD)/tấn trong phiên giao dịch qua đêm.

Theo Thời báo Khơ me, giá cao su thế giới có thể tăng lên mức 2.000 - 2.500 USD/tấn nhờ tiến triển lạc quan của kinh tế toàn cầu cũng như việc cắt giảm sản lượng của 4 nước sản xuất cao su hàng đầu là Việt Nam, Thái Lan, Indonesia và Malaysia. Hiện nay, Hiệp hội Các nước sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC) đang cắt giảm khoảng 300.000 tấn nhằm ổn định giá. Tổng thư ký Hiệp hội Phát triển cao su Campuchia Men Sopheak cho biết, sản lượng cao su giảm còn do nguyên nhân mưa nhiều ảnh hưởng đến việc khai thác mủ cao su. Giá cao su thế giới hiện nay khoảng 1.860 USD/tấn và nếu 4 quốc gia trên cùng bắt tay cắt giảm ít nhất 15% sản lượng cao su xuất khẩu thì giá sẽ ổn định hoặc tăng dần. Tuy nhiên, chuyên gia này cũng nhận định còn quá sớm để các nhà sản xuất cao su thuộc nhóm nằm ngoài 4 “đại gia” nói trên lạc quan.

Bộ Nông nghiệp Campuchia cho biết nước này xuất khẩu gần 83.000 tấn cao su từ tháng 1 – 9/2016, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước. Số liệu cho thấy diện tích cao su ở Campuchia tiếp tục tăng lên, đa số tập trung ở các tỉnh đông bắc như Mondulkiri và Rattanakiri. Tổng diện tích cao su Campuchia đạt khoảng 402.000 ha vào tháng 9, vượt xa mục tiêu 400.000 ha chính phủ đặt ra đến năm 2020.





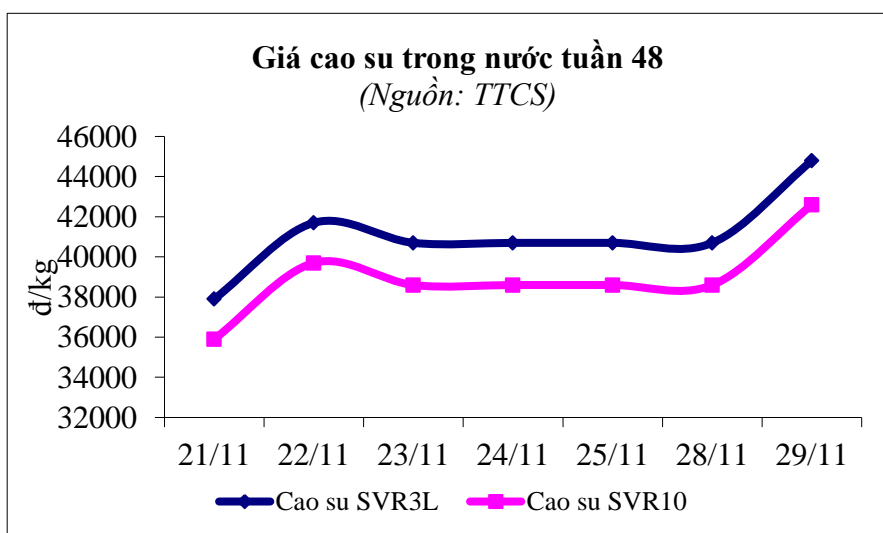
Thị trường trong nước: Giá cao su thành phẩm tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh diễn biến tăng cùng với xu hướng thị trường cao su thế giới. Cụ thể: cao su SVR3L tăng từ 41.700 đ/kg (22/11) lên 44.800 đ/kg (29/11); cao su SVR10 39.700 đ/kg lên 42.600 đ/kg.

Hệ thống cung cấp giá tại địa phương ghi nhận giá mủ cao su dạng nước tại Bình Phước tuần qua cũng tăng mạnh trở lại, từ 8.960 đ/kg lên 10.880 đ/kg đối với mủ tạp 32 độ.

Giá cao su xuất khẩu tại cửa khẩu Móng Cái tuần qua tăng 300 NDT/tấn lên 16.300 NDT/tấn đối với chủng loại cao su SVR 3L. Tình hình xuất khẩu mặt hàng cao su thiên nhiên của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng tốt. Tuần lễ từ 17 – 24/11/2016 đạt tỷ lệ tăng sản lượng giao dịch với các đối tác nhập khẩu cao nhất kể từ đầu quý 4/2016. Sản lượng giao dịch tuần qua đạt 16.500 tấn, tăng 8% so với tuần trước. Cơ cấu sản phẩm cân đối hơn, đảm bảo tính ổn định cho các doanh nghiệp chế biến cao su xuất khẩu.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), Bộ Nông nghiệp và PTNT, ước tính khối lượng xuất khẩu cao su tháng 11 năm 2016 đạt 117 nghìn tấn với giá trị đạt 165 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu cao su 11 tháng đầu năm 2016 đạt 1,1 triệu tấn và 1,43 tỷ USD, tăng 12,3% về khối lượng và tăng 4,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá cao su xuất khẩu bình quân 10 tháng đầu năm 2016 đạt 1.267 USD/tấn, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2015. Trung Quốc và Ấn Độ là 2 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2016, chiếm 66,1% thị phần. Mười tháng đầu năm 2016, giá trị xuất khẩu cao su sang hai thị trường này tăng lần lượt là 21,6% và 10,6% so với cùng kỳ năm 2015.

Ước khối lượng nhập khẩu cao su trong tháng 11/2016 đạt 44 nghìn tấn với giá trị đạt 74 triệu USD, đưa khối lượng nhập khẩu mặt hàng này 11 tháng đầu năm 2016 đạt 387 nghìn tấn với giá trị đạt 604 triệu USD, tăng 10,9% về khối lượng và tăng 2,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Bốn thị trường nhập khẩu cao su chủ yếu trong 10 tháng đầu năm 2016 là Hàn

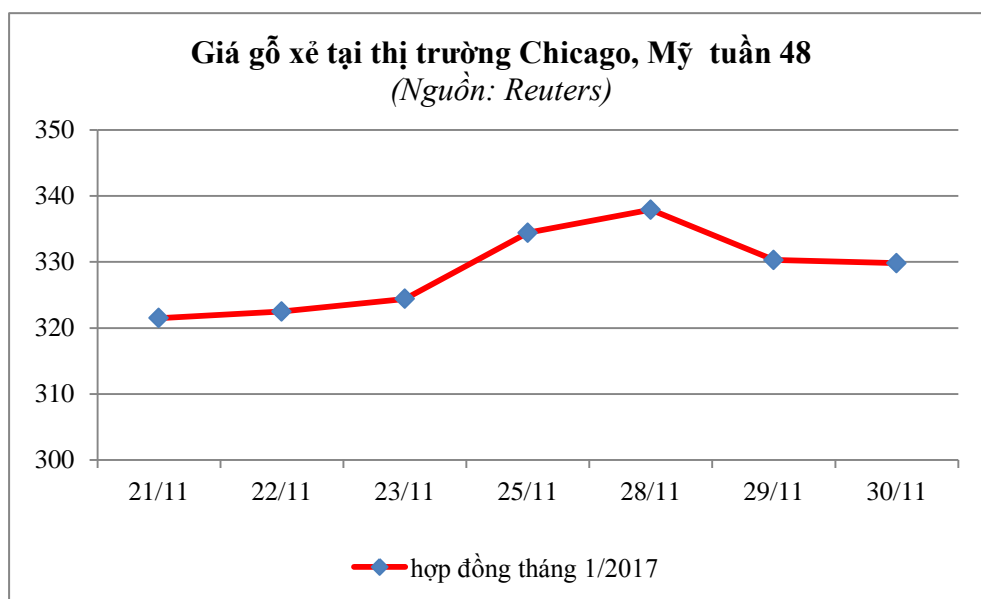


Quốc, Nhật Bản, Campuchia và Đài Loan, chiếm 55,7% thị phần. Trong 10 tháng đầu năm 2016, khối lượng cao su ở hầu hết các thị trường nhập khẩu đều tăng trừ thị trường Nga. Về giá trị, các thị trường hầu hết có giá trị nhập khẩu cao su tăng trong 10 tháng đầu năm 2016 ngoại trừ thị trường Nga, Nhật Bản và Campuchia với mức giảm lần lượt là 22,5%, 2,4% và 9,8%.

GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



Thị trường thế giới: Thị trường gỗ xẻ giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Chicago (Mỹ) tiếp tục xu hướng tăng. Trong đó, hợp đồng kỳ hạn gần nhất nối tiếp là tháng 1/2017, đóng cửa phiên giao dịch 30/11 ở mức 329,8 USD/tbf, giảm 0,5 USD so với phiên trước (29/11) ở mức 322,5 USD/tbf, song tăng 8,3 USD so với phiên đầu tuần trước (21/11) là 321,5 USD/tbf.



Xuất khẩu gỗ xẻ của Phần Lan dự đoán tăng đáng kể trong năm nay và có thể đạt mức kỷ lục mới. Sự gia tăng về nhu cầu, đặc biệt từ thị trường Trung Quốc đối với gỗ xẻ mềm vân sam. Sản xuất gỗ xẻ của Phần Lan đã tăng 5% trong năm 2016. Hoạt động xây dựng nhà ở tăng sẽ thúc đẩy nhu cầu gỗ xẻ tại thị trường nội địa. Xu hướng giá gỗ xẻ xuất khẩu trung bình giảm liên tiếp trong vòng 2 năm qua tại Phần Lan dự kiến sẽ tăng trở lại trong năm 2017. Nhu cầu tăng nhập khẩu các sản phẩm gỗ tại các thị trường xuất khẩu gỗ chính của Phần Lan, cũng như nhu cầu tăng tại thị trường trong nước sẽ thúc đẩy sản xuất gỗ xẻ mềm của nước này tăng từ 3 – 4% trong năm 2017.

Theo một nghiên cứu mới của các nhà nghiên cứu kinh tế Pellervo Phần Lan (PTT), đầu tư ngành công nghiệp rừng ở Phần Lan sẽ tăng xuất khẩu bột giấy và các-tông trong năm nay và trong năm tới. Tuy nhiên, giá xuất khẩu bình quân sẽ giảm và giá sản xuất, xuất khẩu giấy của Phần Lan sẽ tiếp tục giảm mạnh trong năm tới. Nhu cầu cao tại thị trường Trung Quốc duy trì một triển vọng tích cực cho xuất khẩu gỗ xẻ của Phần Lan. Nhu cầu ngày càng tăng tại thị trường nội địa do được hỗ trợ từ ngành công nghiệp xây dựng ở Phần Lan và châu Âu.

Giá xuất khẩu bột giấy của Phần Lan sẽ tăng trong năm 2016 và 2017 do tăng năng lực sản xuất. Do nhu cầu tăng công suất tại các nước khá tốt, đặc biệt là nhu cầu đối với bột gỗ bạch đàn dự kiến sẽ tăng cao. Cung cấp bột gỗ mềm phía Bắc (NBSK) tăng rất quan trọng đối với ngành công nghiệp rừng của Phần Lan. Tuy nhiên, sự gia tăng trong tổng cung sẽ dẫn tới đơn giá thấp đối với bột gỗ mềm. Giá xuất khẩu tại Phần Lan trong năm 2016 sẽ thấp hơn từ 7% đến 8%.

GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



Thị trường trong nước: Theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tuần từ ngày 15/11 – 22/11/2016 đạt 149,1 triệu USD, tăng 1,05% so với tuần trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 107,6 triệu USD, tăng 5,5% so với tuần trước. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ nội thất sang các thị trường chính trong tuần như: Mỹ đạt kim ngạch 45,3 triệu USD, tăng 7%; Đài Loan đạt 10,3 triệu USD, tăng 5,85%; Nhật Bản đạt 8,2 triệu USD, giảm 1,03%; Hồng Kông đạt 5,2 triệu USD, giảm 24,7% so với tuần trước.

Giá trị nhập khẩu gỗ nguyên liệu về Việt Nam trong tuần từ ngày 15/11 – 23/11/2016 đạt 50,9 triệu USD, tăng 9,8% so với kỳ trước. Cùng với đó, trị giá nhập khẩu gỗ nguyên liệu trong kỳ giảm từ các thị trường khác như: Campuchia, Đức,... với mức tăng từ 23 – 39%. Các thị trường Hồng Kông, Thái Lan, Đài Loan, Ma-lai-xia, Sing-ga-po, Áo... có giá trị nhập khẩu tăng so với kỳ trước, với mức tăng từ 11 – 216%.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), Bộ Nông nghiệp và PTNT, ước giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tháng 11 năm 2016 đạt 597 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ 11 tháng đầu năm 2016 đạt 6,2 tỷ USD, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2015. Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc - 3 thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2016 - chiếm 69% tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Các thị trường có giá trị xuất khẩu gỗ tăng mạnh là Hàn Quốc (14,2%), Anh (10,1%), Trung Quốc (8,5%) và Úc (8,1%).

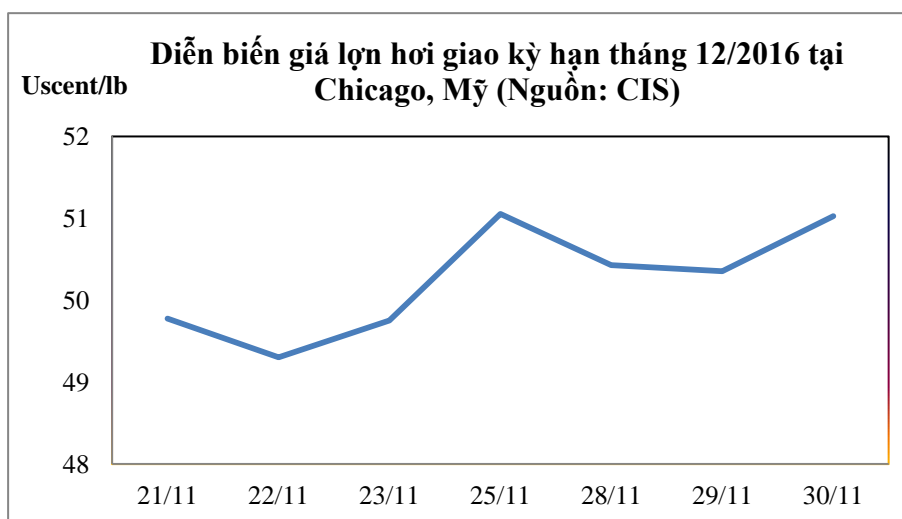
Ước giá trị nhập khẩu tháng 11/2016 đạt 176 triệu USD, đưa giá trị nhập khẩu mặt hàng này 11 tháng đầu năm 2016 đạt 1,62 tỷ USD, giảm 17,3% so với cùng kỳ năm 2015. Thị trường nhập khẩu chính của mặt hàng này là Trung Quốc và Hàn kỳ chiếm khoảng 27,3% thị phần. Trong đó, thị trường Trung Quốc chiếm 15,1%, trong 10 tháng đầu năm 2016, giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ thị trường này có mức tăng trưởng dương là 4% so với cùng kỳ năm 2015. Ngoài ra nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ tăng tại một số nước nhập khẩu khác như: Đức (21,7%) và Niuzilan (1,9%). Các thị trường còn lại đều có giá trị nhập khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ giảm, trong đó Lào và Campuchia vẫn tiếp tục giảm mạnh, mức giảm lần lượt là 75,6% và 54,2%.

N.L.A

THỊT



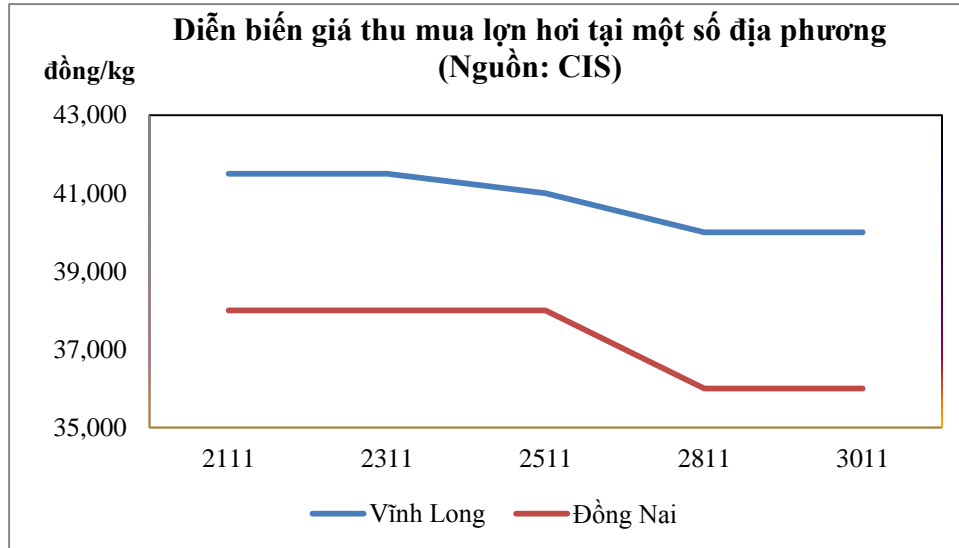
Thị trường thế giới: Tại thị trường Chicago, Mỹ, giá lợn hơi giao kỳ hạn tháng 12/2016 nhìn chung đang diễn biến theo xu hướng tăng. Chốt phiên giao dịch ngày 30/11, giá lợn hơi đạt 51,025 Uscent/lb, tăng 1,25 Uscent/lb so với mức giá đạt được vào cuối phiên giao dịch đầu tuần trước (21/11). Giá tăng do giá bán buôn thịt lợn có xu hướng tăng khi các nhà bán lẻ mua dự trữ hàng phục vụ cho dịp lễ Giáng Sinh và Năm mới.



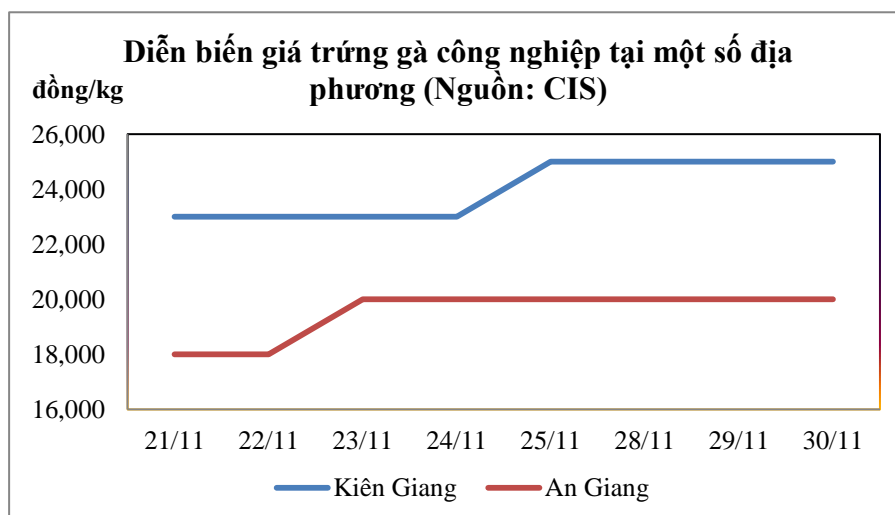
Tại Trung Quốc, giá bán lẻ thịt lợn tại Trung Quốc đã tăng vọt lên 27 NDT/kg trong tháng 6 – và mặc dù có giảm xuống 25 NDT/kg vào tháng 8 và 23 NDT/kg vào tháng 11 – nhưng các mức giá này vẫn là mức cao lịch sử do số đầu lợn nội địa tại Trung Quốc phục hồi chậm khi các lệnh hạn chế của chính phủ đối với các trại nuôi nhằm chống lại ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng. Giá thịt lợn cao đã thúc đẩy các nhà nhập khẩu mua lợn từ Việt Nam mặc dù Việt Nam không có trong danh sách các nhà cung ứng chính của Trung Quốc. Trước làn sóng lợn nhập lậu từ Việt Nam, các nhà chức trách Trung Quốc tại các tỉnh Quảng Châu (có biên giới với Việt Nam) và Tứ Xuyên đang liên lạc với phía Việt Nam nhằm tìm cách cải thiện hợp tác về chính sách thương mại biên giới. Một hệ thống mới đánh dấu điện tử vào tai lợn sẽ đưa vào sử dụng.

Thị trường trong nước: Gần đây, giá lợn hơi liên tục biến động theo tình hình thu mua trời sục của thương lái cung cấp hàng đi Trung Quốc khiến người chăn nuôi cũng cảnh giác hơn. Lợn đạt trọng lượng theo yêu cầu tiêu thụ của thị trường nội địa từ 90 -100kg là xuất chuồng chứ không còn tình trạng trữ lợn có trọng lượng trên 1,2 tạ vốn được thị trường Trung Quốc ưa chuộng như trước. Tuy nhiên, theo Hiệp hội Chăn nuôi Đồng Nai, gần 1 tuần nay hoạt động thu mua lợn hơi xuất sang thị trường Trung Quốc bị tạm ngừng khiến giá lợn hơi giảm 2.000 – 3.000 đ/kg, hiện đạt 36.000 – 37.000 đ/kg. Trước đó, trung bình mỗi ngày có từ 2.000 – 3.000 con lợn được thu mua để xuất sang thị trường này. Tuy sản lượng heo tiêu thụ tại thị trường nội địa, đặc biệt là Tp. Hồ Chí Minh vẫn ổn định nhưng giá cũng hạ nhiệt do ảnh hưởng mặt bằng chung của thị trường.

THỊT



Trái chiều với giá lợn hơi, vài tuần trở lại đây, trứng gia cầm tăng giá mạnh do các cơ sở nhà máy sản xuất bánh kẹo nhập số lượng lớn trứng để làm nhân bánh phục vụ cho dịp Tết, kết hợp với nguồn cung khan hiếm. Tại Đồng Nai, giá thu mua trứng gà ta đã tăng 1.000 đ/chục so với tuần trước, hiện đạt 26.000 đ/kg. Giá trứng gà công nghiệp tại An Giang, Kiên Giang đều tăng 2.000 đ/ chục so với tuần trước, hiện đạt 20.000 đ/chục (bán buôn) và 23.000 đ/chục (bán lẻ). Giá thu mua trứng vịt tại An Giang cũng đã tăng 2.000 đ/kg, hiện đạt 27.000 đ/kg. Tương tự, tại một số chợ trên địa bàn Hà Nội như chợ Dịch Vọng, Cầu Giấy, Minh Khai, chợ Xanh, Phùng Khoang, giá trứng hiện đã tăng khoảng 500 – 600 đ/quả so với thời điểm 2, 3 tháng trước. Theo đó, trứng vịt loại quả to giá từ 3.000 – 3.200 đ/quả, loại nhỏ hơn giá 2.500-2.800 đ/quả; trứng gà ta từ 4.500 – 5.000 đ/quả; trứng gà công nghiệp có giá từ 2.500 – 2.700 đ/quả; trứng vịt lộn giá dao động từ 3.800 – 4.000 đ/quả... Giá trứng có chiều hướng tăng mạnh từ 2-3 tuần nay do thị trường tiêu thụ tăng khá mạnh, trong khi nguồn cung khan hiếm. Lượng trứng bán lẻ rất ít bởi phần lớn được bán cho các nhà máy sản xuất nhân bánh phục vụ Tết.



THỊT



Giá gà ta tuần này tại Đồng Nai, Vĩnh Long, An Giang, Hà Nội không đổi so với tuần trước, hiện đạt 67.000 đ/kg (thu mua), 75.000 đ/kg (thu mua), 90.000 đ/kg (bán buôn), 95.000 đ/kg (bán buôn).

T.T.P.



Thị trường thế giới: Trung Quốc hiện đang mua tôm từ Ấn Độ, Việt Nam và Thái Lan để đáp ứng nhu cầu Tết Nguyên đán cổ truyền vào cuối tháng Giêng năm 2017, các nguồn tin dự báo nguồn cung sẽ thắt chặt từ châu Á nói chung trong nửa đầu của năm 2017.

Tết Nguyên đán năm 2017 ở Trung Quốc sẽ đến sớm hơn khoảng một tháng, có nghĩa là thời hạn cuối cùng cho việc vận chuyển từ châu Á là khoảng giữa tháng 12/2016. Trong ngắn hạn, điều này đang gây áp lực đối với nguồn nguyên liệu ở châu Á.

Trung Quốc đang mua rất nhiều tôm tươi trực tiếp từ các trang trại cũng như sản phẩm chế biến cơ bản từ các nhà máy thứ cấp ở Việt Nam, vì vậy khó để đo được chính xác khối lượng mà họ nhập khẩu. Tuy nhiên, Trung Quốc chắc chắn sẽ là một yếu tố quan trọng đối với nhập khẩu và tiêu thụ trong năm 2017.

Tuy nhiên, các khách hàng Trung Quốc đang "đẩy giá xuống" và trả giá thấp hơn 5 - 10%. Khách hàng nhận thấy tác động của sự mất giá đồng NDT so với đồng USD. Người bán nói chung chấp nhận mức giá thấp hơn mà Trung Quốc trả bởi hiện thị trường Mỹ đang khá trầm lắng. Có khả năng hàng tồn kho ở Trung Quốc sau Tết Nguyên Đán sẽ còn dư và sức mua cũng sẽ chậm lại. Tuy nhiên, triển vọng vẫn là nguồn cung thắt chặt trong nửa đầu năm 2017. Theo dự báo từ Hội nghị Triển vọng Nuôi trồng thủy sản toàn cầu (GOAL) 2016 được tổ chức vào tháng 9 mới đây tại Quảng Châu, Trung Quốc, trong nửa cuối năm 2017, nguồn cung có thể gia tăng, điều này phù hợp với

Tuy nhiên, dịch bệnh sẽ là một yếu tố hạn chế. Hội chứng tử vong sớm (EMS) và các bệnh khác đang gây thiệt hại sản lượng tại Thái Lan, Việt Nam, Trung Quốc, Malaysia và Mexico. EMS cũng được cho là có mặt ở các nước khác, chẳng hạn như Honduras và Nicaragua, Trung Mỹ. Tại thời điểm này, sản lượng tại tất cả nước sản xuất châu Á đang thấp hơn mong đợi. Tổng sản lượng tôm của châu Á trong năm 2016 là thấp hơn so với dự báo ban đầu.

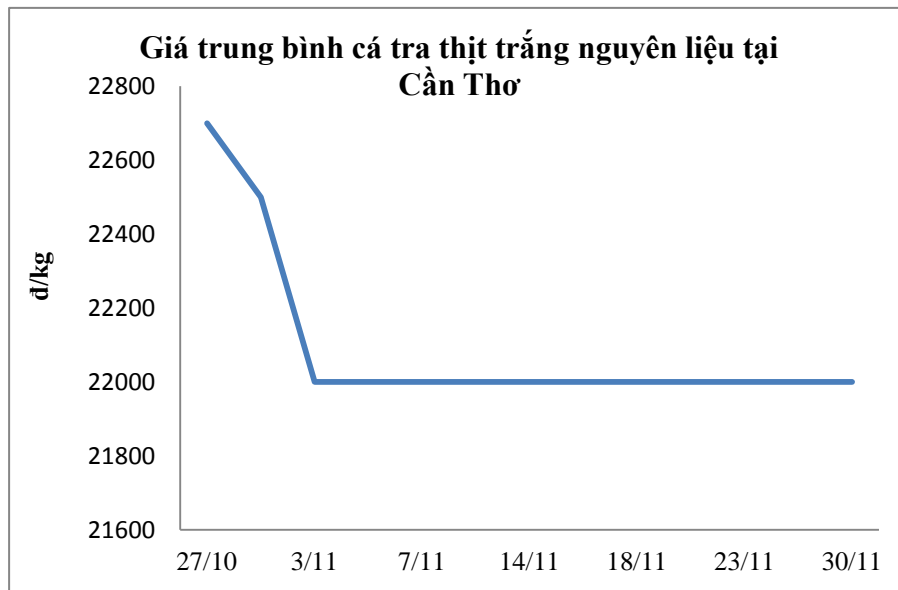
Một yếu tố quan trọng cho thị trường tôm toàn cầu là những gì sẽ xảy ra với Trung Quốc trong năm tới, bởi Trung Quốc vừa là nhà sản xuất vừa là người mua lớn. Trong năm 2017, sản xuất tôm của Trung Quốc dự kiến sẽ phục hồi trở lại sau khi giảm trong năm nay do vấn đề dịch bệnh. Theo số liệu đưa ra tại GOAL, sản lượng tôm tại Trung Quốc giảm xuống còn khoảng 1,3 triệu tấn trong năm 2016 và có thể tăng trở lại khoảng 1,5 triệu tấn trong năm 2017 và 2018.

Trong khi sản lượng giảm, tiêu thụ tôm tại Trung Quốc lại tăng vọt. Theo số liệu được trình bày tại GOAL, tiêu thụ tôm của Trung Quốc đã tăng 123% trong giai đoạn 2005-2015. Tính riêng giai đoạn 2010-2015, tiêu thụ tôm của nước này đã tăng 60%.

Trong khi đó, xuất khẩu tôm của Trung Quốc đã tụt dốc từ khoảng mức kỷ lục 500.000 tấn trong năm 2011 xuống chỉ còn 300.000 tấn trong năm 2015 (tương đương mức giảm 37%).



Thị trường trong nước: Thị trường cá tra nguyên liệu tại các hầu hết các tỉnh ĐBSCL tiếp tục chững ở mức cao cả về giá và lượng thu mua. Lượng hàng đi thị trường Trung Quốc cũng ở mức khá. Giá cá nguyên liệu trong size dưới 1kg dao động trong khoảng từ 21.000 - 23.000 đ/kg.



Giá tôm sú nguyên liệu tuần này ổn định ở mức giá của tuần trước trong khi giá tôm thẻ chân trắng tăng nhẹ. Tại Bạc Liêu, tôm sú nguyên liệu cỡ 30 và 40 con/kg ổn định lần lượt ở mức 218.000 đ/kg và 180.000 đ/kg. Tôm thẻ cỡ 50 con/kg tăng 1.000 đ/kg lên 135.000 đ/kg, còn tôm thẻ cỡ 60 con/kg tăng 2.000 đ/kg lên 132.000 đ/kg. Tại Kiên Giang, giá tôm sú loại 30 con/kg ổn định ở mức 195.000 đ/kg.

Đang thời điểm nghịch vụ nhưng nhiều hộ nuôi tôm thâm canh tại ĐBSCL vẫn tiếp tục xuống giống. Giá tôm duy trì ở mức khá cao, tình hình xuất khẩu khả quan, người nuôi đang kỳ vọng vào vụ tôm này. Từ cuối tháng 10/2016 đến nay, giá tôm nước lợ các loại tại Tiền Giang tăng mạnh do đang trong thời điểm nghịch vụ, sản lượng tôm cung ứng cho thị trường hạn chế, trong khi đó nhu cầu tôm nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu của các nhà máy tăng mạnh.

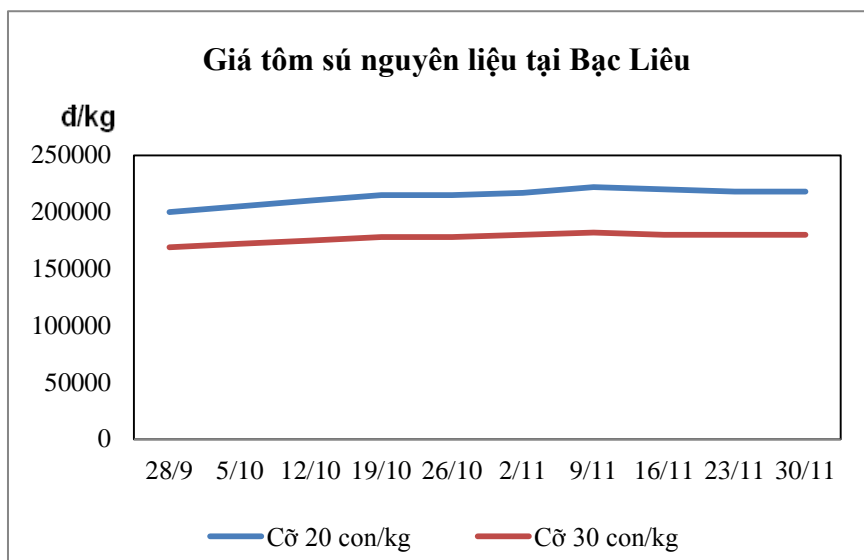
Hiện nay, thương lái thu mua tôm sú loại 40 con/kg tại ao với giá 195.000 - 205.000 đồng/kg, loại 30 con/kg giá 220.000 - 235.000 đồng/kg, tăng 10.000 - 15.000 đồng/kg so với thời điểm cuối tháng 10-2016; tôm thẻ chân trắng (TTCT) loại 60 con/kg giá 125.000 - 130.000 đồng/kg, TTCT loại 100 con/kg giá 100.000 - 107.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg so với cuối tháng 10-2016.

THỦY SẢN



Giá tôm nghich vụ hiện nay cho lợi nhuận khá cao, giúp người nuôi tôm tiếp tục tái sản xuất. Tuy nhiên, nuôi tôm nghich vụ rủi ro rất cao, do dịch bệnh luôn rình rập nên người nuôi cần phải thực hiện đúng quy trình nuôi, đầu tư cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật mới mong tôm nuôi tránh được dịch bệnh, cho năng suất cao.

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và PTNT, giá trị xuất khẩu thủy sản tháng 11 năm 2016 ước đạt 661 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu thủy sản 11 tháng đầu năm 2016 đạt 6,4 tỷ USD, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2015. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc là 4 thị trường nhập khẩu hàng đầu của thủy sản Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2016, chiếm 54,1% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Trong 10 tháng đầu năm 2016, các thị trường có giá trị xuất khẩu thủy sản tăng mạnh là Trung Quốc (47,7%), Hà Lan (16,1%), Hoa Kỳ (13,1%) và Thái Lan (12,6%).

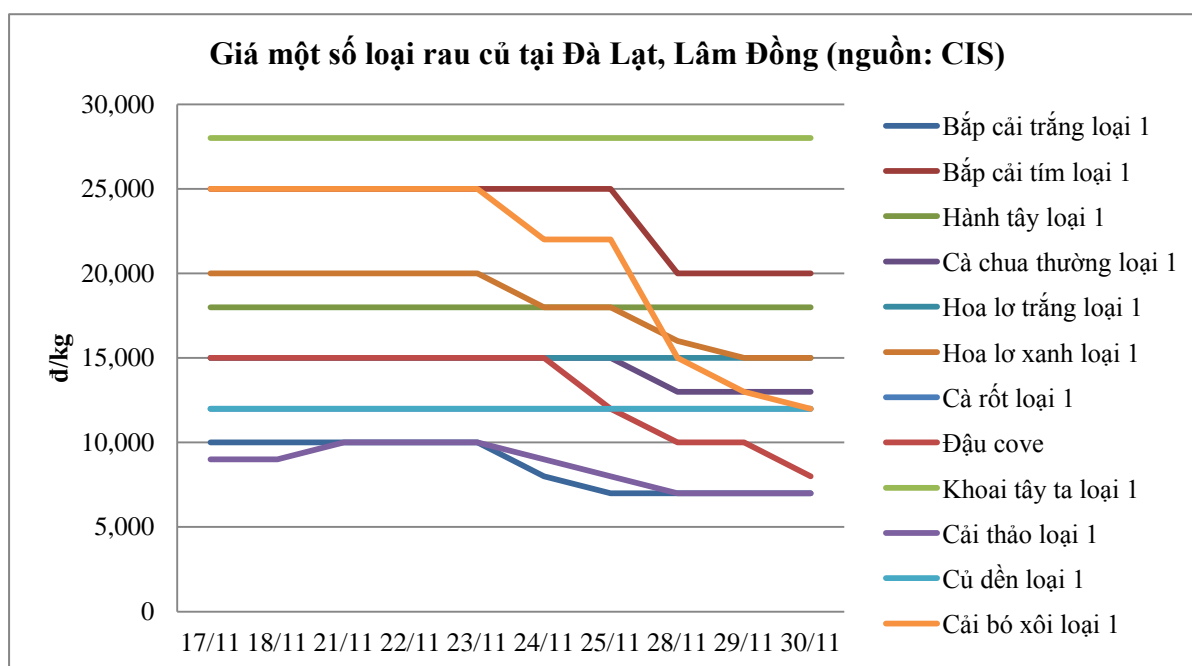


RAU QUẢ



Thị trường trong nước: Tại Bến Tre những ngày qua giá sầu riêng nghịch vụ trên địa bàn tỉnh đã tăng đến mức kỷ lục. Cụ thể, sầu riêng monthong 80.000 đ/kg, sầu riêng Ri6 75.000 đ/kg (tăng hơn 30.000 đ/kg so với bình thường). Các thương lái rất tích cực thu mua, vào tận vườn và mua luôn những trái sầu riêng xấu xí. Tuy giá cao nhưng chỉ có ít vườn có trái để bán, bởi đợt xâm nhập mặn đầu năm đã làm nhiều nhà vườn thất bại trong việc xử lý cho cây ra trái nghịch vụ.

Tuần qua, giá một số loại rau củ tại Lâm Đồng có xu hướng giảm đáng kể. Cụ thể, giá bắp cải trắng giảm 2000đ/kg xuống còn 8.000đ/kg; bắp cải tím giảm 5000đ/kg xuống còn 20.000đ/kg; cà chua giảm xuống còn 13.000đ/kg từ mức giá 15.000đ/kg. Nguyên nhân là nguồn cung đã tăng trở lại sau một thời gian giảm do bị ảnh hưởng của thời tiết.



Tình hình xuất nhập khẩu: Theo số liệu thống kê của Trung tâm Tin học và Thống kê, ước giá trị xuất khẩu mặt hàng rau quả đạt 186 triệu USD, nâng tổng giá trị xuất khẩu của mặt hàng này trong 11 tháng lên 2,178 tỷ USD. Đồng thời, giá trị nhập khẩu mặt hàng này ước đạt 82 triệu USD, đưa tổng giá trị nhập khẩu lên 814 triệu USD, tăng 44% so với cùng kỳ năm ngoái.

Nếu chỉ xét trong 10 tháng đầu năm, tổng giá trị xuất khẩu rau quả đạt 1,99 tỷ USD, tăng 30,5% so với cùng kỳ năm ngoái, chủ yếu xuất sang những thị trường lớn bao gồm Trung Quốc (70,4%), kế tiếp là Hàn Quốc (3,6%), Hoa Kỳ (3,4%) và Nhật Bản (3,1%). Trong khi đó, tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này trong 10 tháng đầu năm đạt 732 triệu USD, với thị phần nhập khẩu lớn nhất là Thái Lan (44%), kế tiếp là Trung Quốc (23%). Mặt hàng trái cây của Thái Lan hiện được người dân Việt Nam đang ưa chuộng hơn so với sản phẩm của Trung Quốc.

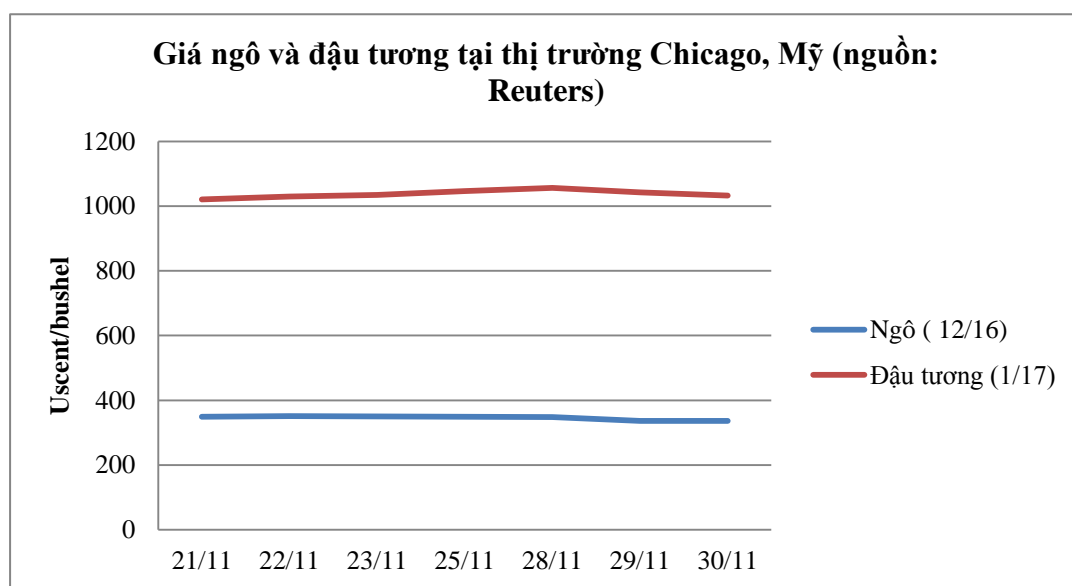
THỨC ĂN CHĂN NUÔI



Thị trường thế giới: Theo nguồn tin Reuters, thị trường ngô và đậu tương có xu hướng biến động trái chiều trong tuần qua. Cụ thể, giá ngô kỳ hạn giao tháng 12/2016 tăng 3% từ mức bình quân của tuần trước là 350 Uscent/bushel xuống còn 340 Uscent/bushel. Trong khi đó giá đậu tương lại giảm 1% từ mức giá bình quân 1043 UScent/bushel xuống còn 1032 UScent/bushel.

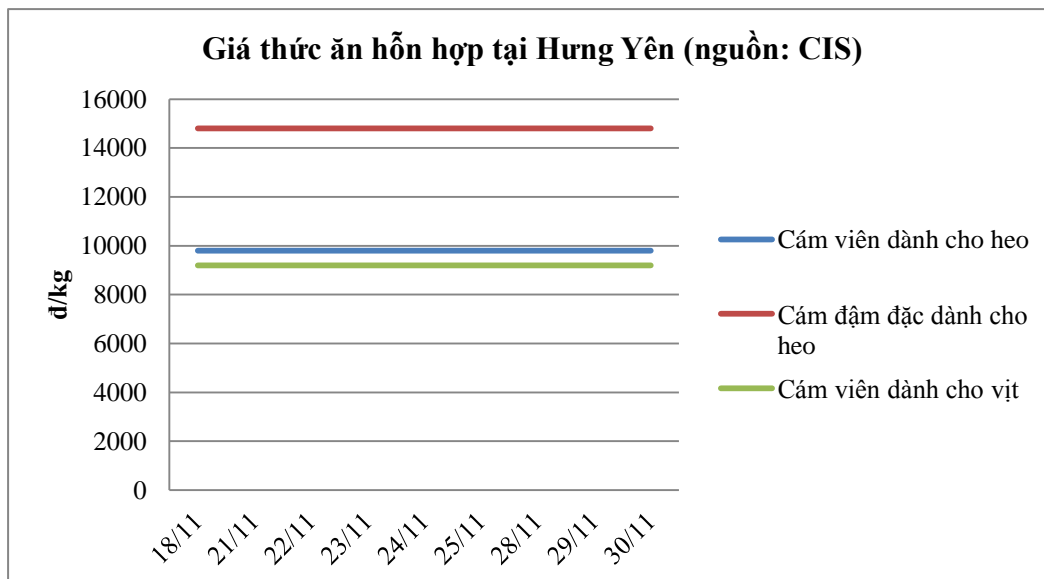
Theo báo cáo gần đây, sản lượng ngũ cốc Trung Quốc sẽ giảm 15 triệu tấn hoặc khoảng 2,5%, trong 5 năm đến năm 2020, do ô nhiễm nghiêm trọng hoặc đất bị suy thoái.

Tuy nhiên, động thái này được đưa ra, sau khi Trung Quốc thiết lập thặng dư dự trữ ngũ cốc lớn nhất trong mấy năm gần đây. Việc cắt giảm sản lượng sẽ không ảnh hưởng đến an ninh lương thực. Một số lượng lớn đất canh tác của Trung Quốc bị ô nhiễm nặng nề bởi việc sử dụng quá nhiều hóa chất nông nghiệp hoặc chất thải công nghiệp, trong khi phần lớn lượng đất bị suy thoái vì thiếu chất hữu cơ.



Thị trường trong nước: Giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu trong nước trong tuần qua tương đối ổn định. Theo hệ thống giá tại địa phương, giá thức ăn chăn nuôi hỗn hợp tại tỉnh Hưng Yên vẫn giữ ở mức ổn định của tuần trước. Cụ thể, giá cám viên dành cho heo ổn định ở mức giá 9.800đ/kg; giá cám đậm đặc dành cho heo có giá là 14.700đ/kg và giá cám viên dành cho vịt vẫn ở mức giá là 9.200đ/kg.

THỨC ĂN CHĂN NUÔI



Theo số liệu của Trung tâm Tin học và Thống kê, giá trị nhập khẩu nhóm mặt hàng thức ăn gia súc và nguyên liệu ước tính trong tháng 11/2016 ước đạt 255 triệu USD, nâng tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này 11 tháng đầu năm 2016 đạt 3,04 tỷ USD, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2015. Ba thị trường nhập khẩu chính của nhóm mặt hàng này trong 10 tháng đầu năm 2016 là Acentina, Hoa Kỳ và Trung Quốc, chiếm thị phần lần lượt là 46%, 10,8% và 8,2%. Các thị trường có giá trị tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2015 là TVQ Arap Thống Nhất (tăng 54,8%), Trung Quốc (tăng 47,3%), Indonesia (tăng 13,8%), Đài Loan (tăng 13,1%), Áo (tăng 10,6%) và Acentina (tăng 7%). Các thị trường còn lại có giá trị nhập khẩu giảm, trong đó Brazil (giảm 50%), Ấn Độ (29,4%), Hoa Kỳ (18,5%), và Thái Lan (15,8%).

CDH

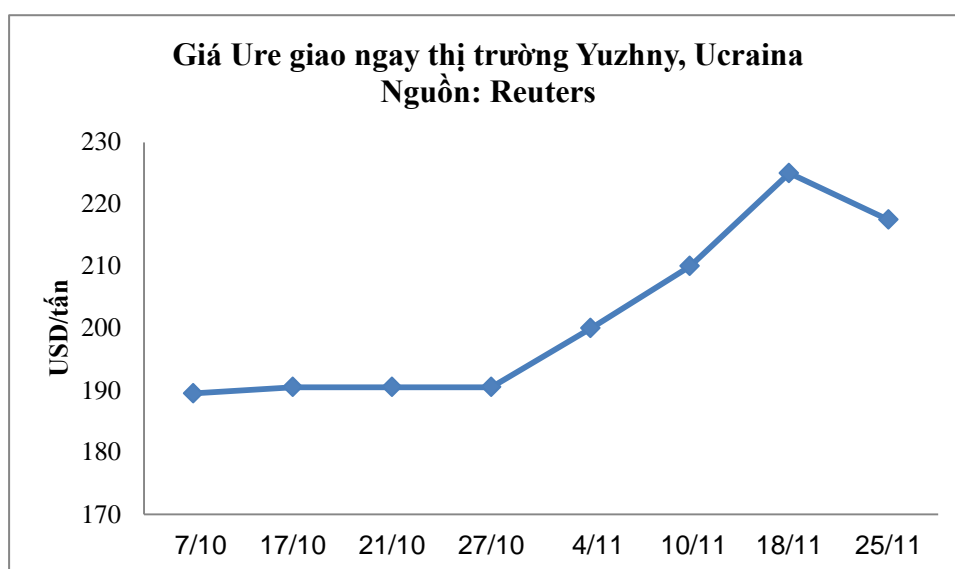
PHÂN BÓN



Thị trường thế giới: Giá Ure tại Vịnh Mỹ đã tăng hơn 50 USD/tấn trong mùa thu vừa qua do Trung Quốc tăng giá bởi giá than nguyên liệu tăng. Giá Ure bán lẻ tăng 8 USD/tấn lên mức 312 USD/tấn.

Giá bán buôn DAP vịnh Mỹ giảm 10,5 USD/tấn xuống mức thấp nhất trong 7 năm qua là 292 USD/tấn. Giá DAP bán lẻ hiện ở mức 420 USD/tấn. Dự báo giá DAP bán lẻ sẽ giảm nhẹ trong tháng 1/2017.

Giá Kali ổn định trong tuần qua với giá Kali trên sàn giao dịch là 249 USD/tấn, giá Kali bán lẻ trung bình là 306 USD/tấn. Giá Kali đã tăng hơn 30 USD/tấn trong mùa thu này do nguồn cung Kali của các nhà sản xuất Canada giảm trong bối cảnh nhu cầu tăng mạnh.



Các nhà sản xuất phân lân Trung Quốc đã cắt giảm sản lượng từ 10 – 60% trong một nỗ lực bảo vệ giá phân bón ở ngưỡng 305 – 310 USD/tấn. Giá than nội địa tại Trung Quốc đã tăng hơn 30% trong 2 tháng qua. Than là nguyên liệu thô chính trong sản xuất các thành phần dinh dưỡng như ammonia và ure.

Để đáp ứng nhu cầu nội địa đối với phân bón có giá cả phải chăng, một nhà máy có vốn đầu tư 2 triệu USD tại Campuchia hiện đang sắp sửa đi vào hoạt động vào đầu năm 2017. Nhà máy hoạt động hết công suất thì có thể đáp ứng 5% tổng nhu cầu phân bón của Campuchia, tức đáp ứng được 30.000 tấn. Ước tính giá phân bón bán ra sẽ khoảng 15 – 17,5 USD/bao 50kg, so với giá phân bón nhập khẩu là 27,5 USD/bao 50kg.

Theo Bộ Nông nghiệp Campuchia, Campuchia hiện nhập khẩu khoảng 700.000 tấn phân bón hàng năm, phần lớn từ các nước láng giềng. Thị trường phân bón tại Campuchia đang phát triển nhanh để đáp ứng nhu cầu của nông dân. Nguồn cung phân bón đã tăng nhanh để đáp ứng nhu cầu cao do Campuchia chuyển sang thâm canh nông nghiệp.

PHÂN BÓN

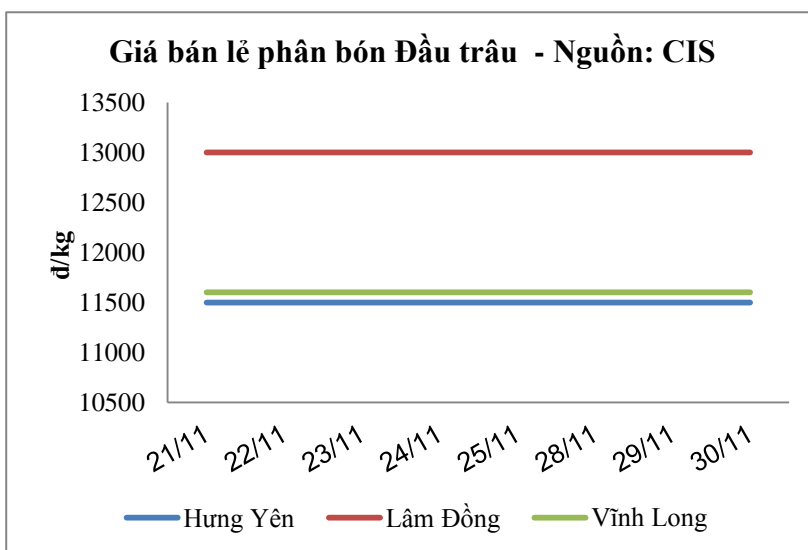


Thị trường trong nước: Giá phân bón urê trong nước tuần qua khá ổn định do nhu cầu thị trường ở mức thấp và lượng tồn kho vẫn tương đối lớn. Tại miền Bắc, mức giá phổ biến khoảng 7.300 - 7.500 đ/kg. Tại miền Nam, mức giá này dao động quanh ngưỡng 7.200 - 7.500 đ/kg.

Tại chợ Trần Xuân Soạn, Thành phố Hồ Chí Minh, giá các chủng loại phân bón ổn định. Cụ thể, NPK Bình Điền (1 hạt) đạt mức 8.800 – 8.900 đ/kg; SA giá 3.750 – 3.800 đ/kg; Ure Phú Mỹ giá 5.900 – 6.100 đ/kg; Kali Israel (miếng), Kali Canada/Belarus (miếng) lần lượt đạt ở mức giá 7.000 – 7.100 đ/kg và 6.800 – 6.900 đ/kg; DAP xanh Hồng Hà 64% giá 9.000 đ/kg. Tại miền Bắc, giá các loại phân bón giữ mức khá ổn định do nhu cầu ở mức thấp và lượng hàng tồn kho tại khu vực vẫn tương đối lớn. Đối với phân Ure: Trung Quốc hạt trong 5.600 – 5.650 đ/kg, hạt đục Cà Mau 6.500 – 6.550 đ/kg, Phú Mỹ 6.300 – 6.350 đ/kg, Hà Bắc 6.100 – 6.200 đ/kg, Ninh Bình 6.000 – 6.050 đ/kg, hạt trong Indonesia 5.300 – 5.350 đ/kg. Phân kali Israel 7.350 – 7.400 đ/kg, Kali Phú Mỹ 6.900 – 7.000 đ/kg, Kali Lào 5.700 – 5.750 đ/kg, Supe Lân Lâm Thao 2.600 – 2.650 đ/kg.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), Bộ Nông nghiệp và PTNT, ước tính khối lượng nhập khẩu phân bón các loại trong tháng 11 năm 2016 đạt 290 nghìn tấn với giá trị 73 triệu USD, đưa khối lượng phân bón nhập khẩu 11 tháng đầu năm 2016 đạt 3,66 triệu tấn với giá trị đạt 992 triệu USD, giảm 9,4% về khối lượng và giảm 22,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, khối lượng nhập khẩu phân đạm URE ước đạt 562 nghìn tấn với giá trị

đạt 128 triệu USD, tăng 6,3% về khối lượng nhưng lại giảm 19% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015; phân SA ước đạt 891 nghìn tấn với giá trị nhập khẩu đạt 105 triệu USD, giảm 6,4% về khối lượng và giảm 21,8% về giá trị so với năm 2015. Nguồn nhập khẩu phân bón chủ yếu vẫn đến từ Trung Quốc với 41,1% tổng khối lượng nhập khẩu mặt hàng này. Trong 10 tháng đầu năm 2016, nhập khẩu phân bón từ thị trường này tuy giảm 16% về khối lượng và giảm 29,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015 nhưng vẫn là thị trường nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam. Các thị trường có giá trị tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2015 là Israen (tăng 71,4%) và thị trường Malaixia (tăng 29,8%). Các thị trường còn lại đều có giá trị giảm so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, thị trường có giá trị giảm mạnh nhất là Nhật Bản (giảm 52,4%), tiếp đến là thị trường Hàn Quốc (giảm 39,1%), Nga (giảm 26,1%), thị trường Belarut (giảm 18,6%) và Lào (giảm 21,3%). Trong 10 tháng đầu năm 2016 khối lượng nhập khẩu phân bón của Indonesia và Canada tuy có tăng nhưng giá trị nhập khẩu lại giảm lần lượt là 12,3% và 0,3%.





Thị trường thế giới: Năm nay sản lượng muối Cam-pu-chia tăng cao nhờ năng suất cao bất thường. Trong bối cảnh đó, nông dân nước này đã yêu cầu Chính phủ giúp đẩy mạnh xuất khẩu muối ra nước ngoài.

Tại Kampot, thành phố miền nam đất nước, diêm dân sản xuất trên 300.000 tấn muối, trong khi nhu cầu chỉ khoảng 100.000 tấn. Kết quả là giá muối tại địa phương này đã giảm xuống chỉ 50 USD/tấn, so với 70 USD/tấn một năm trước.

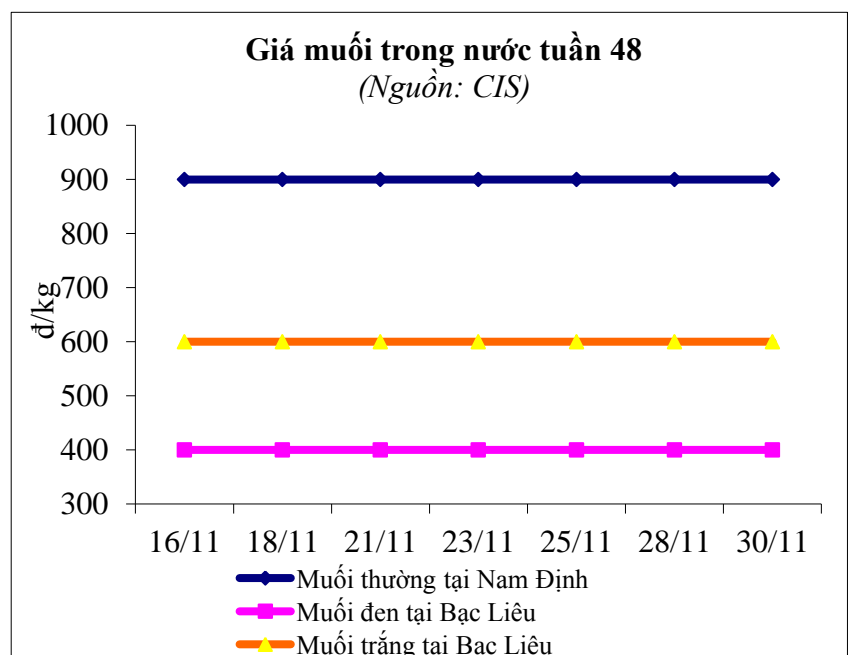
Chính phủ Cam-pu-chia đang nỗ lực xuất khẩu muối sang các nước láng giềng, song chất lượng muối thấp gây khó khăn cho xuất khẩu. Chính phủ nước này xác định cần cải thiện chất lượng để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

Thị trường trong nước: Theo Cục Chế biến nông lâm thủy sản và Nghề muối, tình hình sản xuất muối đến ngày 20/11/2016 như sau: diện tích sản xuất muối cả nước ước đạt 14.712 ha, trong đó: diện tích sản xuất muối thủ công đạt 10.319 ha; diện tích sản xuất muối công nghiệp đạt 4.313 ha.

Sản lượng muối 11 tháng đầu năm 2016 đạt 1.306.934 tấn, giảm 10,6% so với cùng kỳ 2015, trong đó: muối sản xuất thủ công đạt 945.831 tấn; muối sản xuất công nghiệp đạt 361.101 tấn.

Giá muối miền Bắc và miền Trung giá muối giữ giá, riêng Nam Bộ giá muối tăng so với tháng trước. Cụ thể: miền Bắc từ 1.000 - 1.500 đ/kg; miền Trung: muối thủ công từ 300 - 670 đ/kg, muối công nghiệp từ 500 - 700 đ/kg; Nam Bộ từ 400 - 900 đ/kg.

Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, giá muối giữ ổn định trong 2 tuần cuối tháng 11/2016. Sau khi tăng vào cuối tháng trước, giá muối tại Nam Định bình ổn; và tiếp tục giữ ổn định tại Bạc Liêu, Hưng Yên và Hà Nội. Cụ thể: tại Nam Định, giá bán buôn muối thường ở mức 900 đ/kg. Tại Bạc Liêu, giá bán buôn muối trắng ở mức 500 - 600 đ/kg; muối đen 300 - 400 đ/kg. Tại Hưng Yên, muối iot có giá 5.000 đ/kg, muối thường là 3.800 đ/kg. Tại Hà Nội, giá muối thô ở mức 2.900 đ/kg, muối tinh là 3.200 đ/kg.





XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU CHO NÔNG SẢN XUẤT KHẨU

Việt Nam có tiềm năng xuất khẩu nông sản, được thị trường nước ngoài đánh giá cao nhưng 90% nông sản xuất khẩu dưới dạng thô nên giá trị xuất khẩu chưa cao. Một trong những nguyên nhân là do nhiều địa phương và doanh nghiệp chưa thấy rõ được tầm quan trọng của việc xây dựng thương hiệu sản phẩm. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng không chú trọng đầu tư vào nông nghiệp bởi phải đối mặt với nhiều rủi ro như thiên tai, dịch bệnh, giá cả thị trường, vốn...

Hiện tại, việc xây dựng thương hiệu nông sản của Việt Nam mới dừng ở mức khuyến khích. Nhiều địa phương và doanh nghiệp chưa thực sự thấy rõ vai trò và ý nghĩa của việc xây dựng cũng như bảo vệ thương hiệu hàng nông sản, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập. Bên cạnh đó, hàng nông sản của Việt Nam còn chịu nhiều rủi ro do thiên tai, dịch bệnh khó kiểm soát... Khoa học kỹ thuật còn lạc hậu, thiếu sự đầu tư cho công tác tiếp thị, nghiên cứu thị trường... cũng là những yếu tố cản trở chiến lược xây dựng thương hiệu nông sản Việt.

Bên cạnh đó, các chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam tuy có nhiều tiềm năng phát triển, nhưng việc đăng ký và bảo hộ ở nước ngoài lại còn nhiều hạn chế, vướng mắc do thiếu đầu tư kinh phí. Ngoài ra, chiến lược xây dựng phát triển bền vững ở thị trường nước ngoài cũng gần như bị bỏ ngỏ. Các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam được khai thác và giám sát lỏng lẻo khiến cho nạn nhái các chỉ dẫn địa lý diễn ra ở nhiều nơi. Ngoài ra, nhu cầu sử dụng dấu hiệu chỉ dẫn địa lý của người dân, doanh nghiệp hiện còn hạn chế do quy mô sản xuất nhỏ và hoạt động thương mại theo phương thức truyền thống nên chưa hình thành các chuỗi cung ứng khép kín và đảm bảo tiêu chuẩn đặt hàng của đối tác. Do đó, chỉ dẫn địa lý hiện chưa trở thành dấu hiệu thương mại phổ biến trên thị trường kể cả trong và ngoài nước.

Theo đánh giá của Brand Finance - Công ty tư vấn chiến lược và đánh giá thương hiệu hàng đầu có trụ sở tại Anh, hai năm qua, giá trị thương hiệu của Việt Nam giảm tới 19%, so với năm 2014 được định giá là 172 tỷ đô la Mỹ, thì năm 2015 chỉ còn 140 tỷ đô la Mỹ. Việt Nam chỉ xếp hạng trên Campuchia về thương hiệu. Sản phẩm nông sản Việt Nam chưa có nhiều thương hiệu trên thị trường thế giới, việc liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ còn hạn chế, khả năng cạnh tranh thấp ... Đây là những hạn chế, cũng là thách thức đối với nền nông nghiệp Việt Nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế ngày càng sâu, rộng và cạnh tranh khốc liệt như hiện nay.

Để nâng cao giá trị xuất khẩu nông sản trong xu thế hội nhập và ký kết nhiều Hiệp định tự do thương mại như hiện nay, Việt Nam cần phải quan tâm đến việc xây dựng thương hiệu, nhất là thương hiệu các mặt hàng nông sản. Trước mắt, cần lựa chọn một số mặt hàng có thể mạnh để xây dựng thương hiệu, đảm bảo các mặt hàng này phải đáp ứng được các yếu tố chính như khối lượng đủ lớn và ổn định, chất lượng đồng đều, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, giá bán cạnh tranh.



Để nâng cao giá trị các mặt hàng nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu, các doanh nghiệp phải thực hiện đồng bộ các khâu từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ, đặc biệt là kiểm soát nguồn gốc xuất xứ. Đồng thời, xây dựng được hình ảnh thương hiệu thông qua việc quảng bá nông sản, phát triển hệ thống phân phối ở các cửa hàng để giới thiệu sản phẩm tới tay người tiêu dùng. Các doanh nghiệp cần liên kết lại với nhau để đầu tư khoa học - công nghệ từng bước hạn chế xuất khẩu thô, chuyển dần sang chế biến tinh nhằm nâng cao giá trị sản phẩm...Nhà nước cần hỗ trợ doanh nghiệp trong đăng ký bảo hộ, chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm nông sản để nâng cao giá trị sản phẩm và tạo sức cạnh tranh ở thị trường trong và ngoài nước. Đồng thời, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vay vốn ưu đãi để mua sắm máy móc, trang thiết bị đầu tư khoa học nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm...

Trong thời gian tới, trong khuôn khổ của Chương trình thương hiệu quốc gia, Bộ Công Thương có dành sự hỗ trợ rất cụ thể cho các doanh nghiệp riêng trong lĩnh vực nông thủy sản để hỗ trợ cho quá trình tiếp cận thị trường; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp gắn với việc xây dựng và quảng bá thương hiệu của chính các sản phẩm đó. Bộ cũng phối hợp với các cơ quan nghiên cứu để hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông sản, đăng ký bảo hộ, chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm nông sản. Riêng với nông sản, việc đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý có giá trị hết sức to lớn. Đây là một đặc thù giúp cho các sản phẩm của Việt Nam khẳng định được thương hiệu của mình tại thị trường trong nước và thế giới.

HNN

Tài liệu tham khảo:

- Báo Hải quan
- Báo Công Thương;
- Kinhtenongthon.vn;
- Tintucnongnghiep.com;
- Vinanet.com.vn;
- Tổng Cục Hải quan;
- Báo Điện tử Chính phủ.

DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU GẠO ĐẦU MỐI PHẢI CÓ VÙNG NGUYÊN LIỆU

Văn phòng Chính phủ vừa truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng về việc đánh giá tình hình việc thực hiện Nghị định số 109 ngày 04/11/2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.

Theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng, tiếp tục thực hiện chủ trương doanh nghiệp đầu mối xuất khẩu gạo phải có vùng nguyên liệu hoặc hợp tác, liên kết, đặt hàng với hộ nông dân trồng lúa với Lộ trình đã được ban hành theo các chỉ đạo liên quan của Thủ tướng Chính phủ.

Các Bộ, cơ quan liên quan rà soát, kịp thời khắc phục khó khăn, vướng mắc, đồng thời tiếp tục nghiên cứu, có các giải pháp hỗ trợ, khuyến khích thúc đẩy thực hiện Lộ trình có hiệu quả.

Phó Thủ tướng giao các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và VFA căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tiến hành rà soát các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định số 109 năm 2010 của Chính phủ và chủ động sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, điều hành và tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo.

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan soạn thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2010/NĐ-CP theo quy định, báo cáo Chính phủ trong Quý II/2017.

Phó Thủ tướng giao Bộ Công Thương xem xét việc bãi bỏ Quy hoạch thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo.

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan đánh giá cụ thể kết quả thực hiện Lộ trình xây dựng vùng nguyên liệu hoặc thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ thóc, gạo của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo giai đoạn 2015 - 2020 thời gian qua; nghiên cứu việc quy định thực hiện Lộ trình này là điều kiện bắt buộc đối với thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo trong quá trình sửa đổi, bổ sung Nghị định số 109/2010/NĐ-CP.

Nguồn: moit.gov.vn

BẢNG GIÁ NÔNG SẢN TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC, THẾ GIỚI

CÀ PHÊ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			21/11	22/11	23/11	24/11	25/11	28/11	29/11	30/11
Trong nước										
Cà phê nhân xô vối	Đắc Lắc- TP Buôn Mê Thuột	đ/kg	44500	43100	43600	42500	42000	42700	43500	42900
Cà phê nhân xô vối	Đà Lạt - Lâm Đồng	đ/kg	44000	42500	42800	42000	41500	42000	42500	42000
Thế giới										
Cà phê Robusta (11/16)	London - Anh	USD /tấn	2112	2126	2074	2050	2058	2100	2050	2050
cà phê Arabica (12/16)	Mỹ	Uscent /lb	158.65	157.25	154.65		152.3	153	149.9	147.5

CAO SU										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			21/11	22/11	23/11	24/11	25/11	28/11	29/11	30/11
Trong nước										
Mủ cao su dạng nước (32 độ/kg)	Bình Phước- Phước Long	đ/kg	8960		8960		8960	10880		10880
Thế giới										
cao su RSS3 (10/16)	TOCOM- Nhật Bản	Yên/kg	214.8	224.5		232	230.5	234	229.7	221
RSS3 C1 BKK (Giao ngay)	Bangkok - Thái Lan	TLB /kg	69.75	72.05	72.05	74.15	74.15	74.15		
SIR20 BELAWAN NN (11/16)	Indonesia	Uscent /kg	184	187.5	189	189	189.5	190		

ĐƯỜNG										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			21/11	22/11	23/11	24/11	25/11	28/11	29/11	30/11
Đường trắng (03/17)	London - Anh	USD /tấn	538.3	526.5	522.4	522.4	527.5	529.4	525.2	526.4

CHĂN NUÔI										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			21/11	22/11	23/11	24/11	25/11	28/11	29/11	30/11
Trong nước										
Gà trống ta hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg	95000	95000	95000	95000	95000	95000	95000	95000
Gà Công nghiệp hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg	28000	28000	28000	28000	28000	28000	28000	28000
Gà trống ta hơi	An Giang- Thoại Sơn	đ/kg	90000	90000	90000	90000	90000	90000	90000	90000
Lợn hơi	Vĩnh Long- Chợ Vũng Liêm	đ/kg	41500		41500		41000	40000		40000
Lợn hơi	An Giang- Thoại Sơn	đ/kg	39000	39000	39000	39000	39000	39000	39000	39000
Thế giới										
Lợn hơi (12/16)	Chicago - Mỹ	Uscent /lb	49.775	49.3	49.75		51.05	50.425	50.35	51.025

THỨC ĂN CHĂN NUÔI										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			21/11	22/11	23/11	25/11	28/11	29/11	30/11	
Trong nước										
Cám viên heo từ 40 - 70 kg mã số 1041H	Hưng Yên- Yên Mỹ	đ/kg	9800		9800	9800	9800			9800
Cám đậm đặc loại từ 10 kg - Xuất chuồng mã số 9020HS	Hưng Yên- Yên Mỹ	đ/kg	14800		14800	14800	14800			14800
Thế giới										
Ngô (12/16)	Chicago - Mỹ	Uscent /Bushel	349.75	351	350.75	349.25	348.5	336.75	336.75	
Đậu tương (1/17)	Chicago - Mỹ	Uscent /Bushel	1020.25	1030	1034.3	1046	1056	1042.5	1032.25	

CHÈ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			21/11	22/11	23/11	24/11	25/11	28/11	29/11	30/11
Chè xanh búp khô	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	100000		100000	100000			100000	100000
Chè cành chất lượng cao	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	180000		180000	180000			185000	185000
Chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1)	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	130000		130000	130000			135000	135000
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 1	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	13000		13000	13000			13000	13000
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 2	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	8000		8000	8000			8000	8000
Sản xuất chè xanh (giá loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000
Sản xuất chè đen (giá loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500
Thế giới										
Chè Kenya (giao ngay)	Kenya	USD /kg								3.87

GỖ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			21/11	22/11	23/11	25/11	28/11	29/11	30/11	
Gỗ xẻ (1/17)	Chicago - Mỹ	USD /tbf	321.5	322.5	324.4	334.4	337.9	330.3	329.8	

THỦY SẢN										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			21/11	22/11	23/11	24/11	25/11	28/11	29/11	30/11
Tôm sú nuôi 40-45 con/kg	Hung Yên-Yên Mỹ	đ/kg	300000		300000		300000	300000		300000
Tôm sú nuôi 30-35 con/kg	Hung Yên-Yên Mỹ	đ/kg	350000		350000		350000	350000		350000
Cá tra thịt trắng	Vĩnh Long	đ/kg	23000		23000		23000	23000		23000
Tôm càng xanh	Vĩnh Long	đ/kg	280000		280000		280000	280000		280000
Cá tra	An Giang	đ/kg	22000	22000	22000	22000	22000	22000	22000	22000
Tôm càng xanh	An Giang	đ/kg	190000	190000	190000	190000	190000	190000	190000	190000

RAU										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			21/11	22/11	23/11	24/11	25/11	28/11	29/11	30/11
Bắp cải trắng loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	10000	10000	10000	8000	7000	7000	7000	7000
Bắp cải tím loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	25000	25000	25000	25000	25000	20000	20000	20000
Hành tây loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	18000	18000	18000	18000	18000	18000	18000	18000
Cà chua thường loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	15000	15000	15000	15000	15000	13000	13000	13000
Hoa lơ trắng loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	15000	15000	15000	15000	15000	15000	15000	15000
Hoa lơ xanh loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	20000	20000	20000	18000	18000	16000	15000	15000
Cà rốt loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	12000	12000	12000	12000	12000	12000	12000	12000
Đậu Hà lan (trái non)	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	90000	90000	90000	90000	80000	80000	80000	70000
Đậu cove	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	15000	15000	15000	15000	12000	10000	10000	8000
Khoai tây ta loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	28000	28000	28000	28000	28000	28000	28000	28000
Cải thảo loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	10000	10000	10000	9000	8000	7000	7000	7000
Củ dền loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	12000	12000	12000	12000	12000	12000	12000	12000
Cải bó xôi loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	25000	25000	25000	22000	22000	15000	13000	12000

QUẢ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			21/11	22/11	23/11	24/11	25/11	28/11	29/11	30/11
Xoài cát Hòa Lộc	Tiền Giang	đ/kg	52000	52000	52000	53000	53000	55000	55000	55000
Xoài Cát Chu	Tiền Giang	đ/kg	21000	21000	22000	22000	22000	24000	24000	24000
Dưa hấu loại 1	Tiền Giang	đ/kg	8000	8000	8000	8000	8000	8000	8000	8000
Thanh long ruột đỏ	Tiền Giang	đ/kg	32000	32000	28000	28000	26000	24000	24000	24000
Thanh long ruột trắng	Tiền Giang	đ/kg	15000	15000	14000	14000	13000	12000	12000	12000
Chôm chôm Java	Tiền Giang	đ/kg	14000	14000	14000	14000	14000	14000	14000	14000
Chôm chôm nhãn	Tiền Giang	đ/kg	18000	18000	18000	18000	18000	18000	18000	18000
Chôm chôm Rong-Riêng	Tiền Giang	đ/kg	23000	23000	23000	23000	23000	23000	23000	23000
Sầu riêng monthong loại 1	Tiền Giang	đ/kg	40000	46000	50000	60000	62000	65000	65000	65000
Sầu riêng Ri6 loại 1	Tiền Giang	đ/kg	38000	40000	46000	56000	56000	58000	58000	58000

HẠT TIÊU										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			21/11	22/11	23/11	24/11	25/11	28/11	29/11	30/11
Hạt tiêu đen	Bình Phước-Huyện Bù Đốp	đ/kg						128000		128000
Hạt tiêu đen	Đắc Lắc-TP Buôn Mê Thuột	đ/kg	140000	142000	142500	143500	143500	143500	144500	145000

HẠT ĐIỀU				
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY	
			28/11	30/11
Hạt điều khô mua xô	Bình Phước-Huyện Bù Đăng	đ/kg	54000	54000

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN TOÀN NGÀNH

Tháng 11 năm 2016

Đơn vị tính: Lượng (1.000tấn); Giá trị (triệu USD)

Chỉ tiêu	TH 10 tháng đầu năm 2015		TH 10 tháng đầu năm 2016		% so sánh 2016/2015	
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
A	1	2	3	4	5	6
XUẤT KHẨU					-	-
Tổng kim ngạch XK		24,836		26,406		106.3%
1. Nông sản chính, trong đó:		11,615		12,515		107.8%
Cà phê	1,086	2,202	1,518	2,758	139.8%	125.3%
Cao su	870	1,220	997	1,264	114.6%	103.6%
Gạo	5,355	2,280	4,189	1,883	78.2%	82.6%
Chè	99	170	106	176	107.0%	103.6%
Hạt điều	275	1,999	291	2,337	105.8%	116.9%
Hạt tiêu	117	1,120	159	1,289	135.4%	115.0%
Hàng rau quả		1,523		1,992		130.8%
Sắn và sản phẩm từ sắn	3,478	1,101	2,999	816	86.2%	74.1%
<i>Trong đó: Sắn</i>	<i>1,613</i>	<i>366</i>	<i>1,322</i>	<i>232</i>	<i>82.0%</i>	<i>63.5%</i>
2. Thủy sản		5,386		5,731		106.4%
3. Lâm sản chính, trong đó:		5,809		5,862		100.9%
Quế		55.7		62.3		111.9%
Gỗ & sản phẩm gỗ		5,544		5,588		100.8%
<i>Trong đó: Gỗ</i>		<i>3,870</i>		<i>4,091</i>		<i>105.7%</i>
SP mây, tre, cói, thảm		210		212		101.0%
NHẬP KHẨU		2026		2,298		
Tổng kim ngạch NK		19288.2		20,052		104.0%
Các mặt hàng nhập khẩu chính		14,475		14,577		100.7%
Phân bón các loại	3,635	1,159	3,367	919	92.6%	79.3%
- URE	418	127	488	112	116.7%	87.9%
- SA	860	122	824	98	95.9%	80.5%
- DAP	773	363	615	232	79.7%	63.9%
- NPK	346	148	252	105	72.9%	70.9%
- Các loại phân bón khác	1,239	398	1,188	372	95.9%	93.3%
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu		592		575		97.0%
Lúa mì	2,003	524	4,007	850	200.1%	162.0%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		2,818		2,787		98.9%
Dầu mỡ động, thực vật		540		523		96.9%
Cao su	317.065	540	343	529	108.2%	98.0%
Bông các loại	884	1,419	875	1,385	98.9%	97.6%
Sữa & sản phẩm sữa		775		688		88.9%
Gỗ & sản phẩm gỗ		1,778		1,442		81.1%
Muối		13		11.8		90.1%
Hàng thủy sản		907.0		874		96.3%
Hàng rau quả		511		732		143.2%
Ngô	5,756	1,268	,757	1,335	117.4%	105.2%
Hạt điều	779	1,008	896	1,378	115.0%	136.8%
Đậu tương	1,367	622	1,299	549	95.0%	88.2%

4 Hàn Quốc:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	31,629	42,729	135.2	123.9	1	Cao su	68012	109,224	106.7	101.1
2	Gỗ & sản phẩm gỗ		466,459		114.2	2	Dầu mỡ động thực vật		4,878		130.9
3	Hàng rau quả		71,241		126.1	3	Phân bón các loại	98379	42,699	62.9	60.9
4	Hàng thủy sản		483,966		106.2	4	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		26,639		73.1
5	Hạt tiêu	3,830	31,654	99.7	86.6	5	Hàng rau quả		6,041		152.8
6	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		9,436		107.9	6	Hàng thủy sản		40,829		83.2
7	Sản và các SP từ sản	82,365	19,947	121.2	113.3		Tổng		230,308		
	Tổng		1,125,432								

5 Nga:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	52,197	99,974	143.1	117.7	1	Cao su	8,674	12,609	94.3	77.5
2	Chè	13,675	19,048	106.3	98.3	2	Lúa mì	58561	11,134	-	-
	Tổng		119,023			3	Phân bón các loại	313,110	103,836	86.1	73.9
						4	Hàng thủy sản		33,323		109.0
							Tổng		160,901		

6 Brazil:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Bông các loại	89,650	140,948	130.9	128.2
2	Lúa mì	336,473	64,250	107.0	85.5
3	Gỗ & sản phẩm gỗ		27,009		97.9
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		124,970		50.01
5	Ngô	3,018,039	587,908	90.24	82.02
	Tổng		945,085		

Một số quốc gia khu vực châu Á

1 Thái Lan:

Xuất khẩu					Nhập khẩu						
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng rau quả		32,821		130.0	1	Cao su	33,002	45,320	129.1	112.8
2	Hàng thủy sản		199,275		112.6	2	Dầu mỡ động thực vật		4,117		74.3
3	Hạt điều	6,576	52,680	83.5	92.0	3	Gỗ & sản phẩm gỗ		72,010		99.2
	Tổng		284,776			4	Sữa và sản phẩm sữa		64,276		106.1
						5	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		78,404		84.2
						6	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		24,563		97.2
						7	Hàng rau quả		327,462		184.6
						8	Muối		390		74.4
						9	Ngô	11,380	17,178	159.70	80.28
							Tổng		633,719		

2 *Indônêxia:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	14,324	12,716	222.1	201.1	1	Bông các loại	3,820	3,747	139.2	145.6
2	Gạo	359,602	142,537	153.0	153.5	2	Cao su	8,221	14,514	113.7	108.5
	Tổng		155,253			3	Dầu mỡ động thực vật		109,722		227.6
						4	Phân bón các loại	200759	46,874	116.5	87.7
						5	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		76,152		113.8
						6	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		16,997		129.8
						7	Hàng thủy sản		37,055		161.5
							Tổng		305,061		

3 *Malaixia:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	80,045	97,175	58.4	51.9	1	Cao su	14,471	15,588	128.7	110.9
2	Chè	3,606	2,464	161.2	144.7	2	Dầu mỡ động thực vật		339,591		95.5
3	Gạo	230,617	100,552	48.5	50.7	3	Gỗ & sản phẩm gỗ		70,857		84.2
4	Hàng rau quả		39,269		128.8	4	Phân bón các loại	87,754	21,581	169.0	129.8
5	Sắt và các SP từ sắt	33,850	11,816	119.7	99.4	5	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		13,499		93.8
	Tổng		251,277				Tổng		461,116		

4 Singapore:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	69,367	35,162	65.9	66.6	1	Sữa và sản phẩm sữa		120,400		117.0
2	Hàng rau quả		23,057		110.8	2	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		42,918		104.6
	Tổng		58,219				Tổng		163,317		

5 Lào:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		77,731		24.4
2	Phân bón các loại	132,263	30,964	89.3	78.7
3	Ngô	768	164	50.93	43.33
	Tổng		108,859		

6 Căm-pu-chia:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	48,110	57,583	101.7	90.2
2	Gỗ & sản phẩm gỗ		132,124		45.8
3	Ngô	11,852	2,947	180.95	167.70
	Tổng		192,653		

7 Mianma:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng rau quả		30,205		84.4
	Tổng		30,205		

8 Philippin:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	50,649	94,739	215.9	178.2
2	Gạo	351,274	149,558	38.4	40.0
3	Hạt tiêu	7,034	54,996	274.7	312.8
4	Sản và các SP từ sản	38,634	13,878	85.8	71.7
	Tổng		313,170		

9 Ấn độ:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	78,072	104,126	123.6	110.6	1	Bông các loại	93,119	133,902	78.8	75.9
2	Hạt tiêu	9,922	76,401	140.4	114.4	2	Dầu mỡ động thực vật		1,755		28.8
3	Tổng		180,527			3	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		65,313		70.6
						4	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		37,686		99.4
						5	Hàng rau quả		8,832		218.1
						6	Muối		5,700		71.0
						7	Hàng thủy sản		218,793		75.4
						8	Ngô	482	1,349	0.46	5.69
							Tổng		473,331		

10 Đài Loan:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	21,511	29,516	101.9	91.7	1	Bông các loại	1588	2,109	74.4	92.3
2	Chè	13,034	20,398	89.9	94.5	2	Cao su	32,159	49,502	111.9	100.3
3	Hàng rau quả		36,351		107.9	3	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		64,130		113.1
4	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		6,747		125.4	4	Muối		162		85.7
5	Sắt và các SP từ sắt	31,387	11,536	87.5	77.2	5	Hàng thủy sản		84,319		117.5
	Tổng		104,547				Tổng		198,113		

2 Hà Lan:

Xuất khẩu					Nhập khẩu						
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		54,307		100.2	1	Sữa và sản phẩm sữa		37,731		114.7
2	Hàng rau quả		45,972		139.8		Tổng		37,731		
3	Hàng thủy sản		164,154		116.1						
4	Hạt điều	38,737	315,759	111.8	123.2						
5	Hạt tiêu	5,029	45,992	81.7	71.4						
6	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		9,811		108.6						
	Tổng		635,995								

3 Pháp:

Xuất khẩu					Nhập khẩu						
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		77,974		103.4	1	Sữa và sản phẩm sữa		32,785		144.2
2	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		6,403		106.9	2	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		19,827		175.2
	Tổng		84,377				Tổng		52,611		

4 Anh:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		256,382		110.1	1	Lúa mì	69973	13,808	-	-
2	Hàng thủy sản		172,983		104.7		Tổng		13,808		
3	Hạt điều	13,334	105,584	111.5	123.1						
4	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		7,412		97.5						
	Tổng		542,361								

5 Tây Ban Nha:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	101,085	180,752	104.5	93.7
2	Hạt tiêu	4,456	36,550	123.9	112.9
3	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		6,009		116.2
	Tổng		223,311		

6 Italia:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	116,677	203,771	128.9	118.3
2	Cao su	10,991	13,186	101.2	88.0
3	Hạt điều	4,819	30,003	103.8	119.4
	Tổng		216,957		

7 Áo:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		98,076		110.6
	Tổng		98,076		

8 Bêlarut:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Phân bón các loại	229,149	68,150	93.8	81.4
	Tổng		68,150		

9 Bỉ:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	57,124	104,408	112.4	100.2	1	Muối		37		564.6
	Tổng		104,408				Tổng		37		

10 Na Uy:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng thuỷ sản		82,171		129.0
	Tổng		82,171		

12 Ucraina:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Lúa mì	745	141	41	37
	Tổng		141		

11 Thổ Nhĩ Kỳ:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	17,143	21,177	103.1	92.8
	Tổng		21,177		

13 Ailen:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Sữa và sản phẩm sữa		36,964		83.7
	Tổng		36,964		

14 Ba lan

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	1267	1,931	80.8	72.6	1	Sữa và sản phẩm sữa		27,556		89.8
	Tổng		1,931				Tổng		27,556		

Một số quốc gia Trung Đông

1 TVQ Ả Rập thống nhất:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	2,193	3,546	53.4	56.2	1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		66,243		154.8
2	Hạt tiêu	11,762	87,219	113.5	96.0		Tổng		66,243		
3	Gạo	29,717	15,403	100.7	92.5						
	Tổng		106,168								

2 Israen:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hạt điều	3,925	33,094	135.3	149.6	1	Muối		71		192.7
	Tổng		33,094			2	Phân bón các loại	90,107	29,601	205.39	171.41
							Tổng		29,672		

Một số quốc gia Châu Úc

1 Ôxtrâyliá:

Xuất khẩu					Nhập khẩu						
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		137,676		108.1	1	Bông các loại	89,413	158,534	205.7	199.1
2	Hàng rau quả		20,404		136.3	2	Dầu mỡ động thực vật		3,355		122.0
3	Hàng thủy sản		147,133		104.5	3	Lúa mì	1,367,519	323,548	135.9	115.6
4	Hạt điều	12,737	102,718	90.37	100.68	4	Sữa và sản phẩm sữa		41,664		119.4
5	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		6,264		75.05	5	Hàng rau quả		38,203		257.9
	Tổng		414,195.41				Tổng		565,304		

2 Niuzilân:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		45,397		101.9
2	Sữa và sản phẩm sữa		146,761		80.2
3	Hàng rau quả		20,208		154.8
4	Muối		492		86.3
	Tổng		212,857		

Một số quốc gia khu vực Châu Phi

1 Bờ biển Ngà:

Xuất khẩu					Nhập khẩu						
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	145,344	69,827	70.9	73.7	1	Bông các loại	31,181	47,211	82.0	80.9
	Tổng		69,827				Tổng		47,211		

2 Gana:					
Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	442,219	217,146	138.6	133.3
	Tổng		217,146		

4 Angiêri					
Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	57,077	98,402	181.1	166.2
	Tổng		98,402		

3 Nam Phi:					
Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng rau quả		9,370		73.0
	Tổng		9,370		

5 Arập Xê Út					
Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	10 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	1,119	2,678	82.2	77.3
	Tổng		2,678		